

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT**  
**CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
của cơ sở  
**KHO ĐÔNG LẠNH THỦY SẢN**

**Địa chỉ: QUỐC LỘ 50, ÁP MỸ LỢI, XÃ MỸ PHONG,  
THÀNH PHỐ MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG**

**Mỹ Tho, tháng 4/2022**

## MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ.....	iv
Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở: .....	1
2. Tên cơ sở: .....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của của cơ sở:.....	1
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	1
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở: .....	1
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	2
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: .....	3
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu.....	3
4.2. Nhu cầu sử dụng nước.....	3
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: .....	4
Chương II .....	5
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, .....	5
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	5
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	5
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: .....	5
Chương III.....	8
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....	8
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải .....	8
1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	8
1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	8
1.3. Xử lý nước thải.....	9
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: Không có .....	18
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....	18

3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt .....	18
3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	18
Chương IV.....	21
<b>NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>21</b>
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: .....	21
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: .....	22
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	22
Chương V .....	23
<b>KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>23</b>
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	23
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải: Không có.....	23
Chương VI.....	24
<b>CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>24</b>
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải .....	24
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	24
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ: .....	24
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: .....	24
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: .....	24
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm. ....	24
Chương VII .....	25
<b>KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA .....</b>	<b>25</b>
<b>VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ .....</b>	<b>25</b>
Chương VIII .....	26
<b>CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ .....</b>	<b>26</b>
<b>PHỤ LỤC BÁO CÁO .....</b>	<b>27</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD <sub>5</sub>	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CO <sub>2</sub>	:	Cacbon đioxit
CO	:	Cacbon oxit
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ-CP	:	Nghị định – Chính Phủ
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TSS	:	Hàm lượng chất rắn lơ lửng
SO <sub>2</sub>	:	Lưu huỳnh đioxit
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên Môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân

## **DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ**

Bảng 2. 1. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận, sức chịu tải .....	7
Bảng 3. 1. Các hạng mục xây dựng trạm xử lý nước thải.....	12
Bảng 3. 2. Danh mục các máy móc thiết bị được lắp tại HTXLNT .....	14
Bảng 3. 3. Các hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải .....	18
Bảng 3. 4. Khối lượng chất thải nguy hại .....	19
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ của cơ sở.....	23
Hình 1. 1. Sơ đồ quy trình sản xuất của cơ sở .....	2
Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở .....	9

# Chương I

## THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### **1. Tên chủ cơ sở:** Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh

- Địa chỉ văn phòng: Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Tạ Công Phát - Chức danh: Giám đốc;

- Điện thoại: 0939886887; Email: blueocean.seafoodvd@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1201600880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15/12/2020.

### **2. Tên cơ sở: Kho đông lạnh thủy sản**

- Địa điểm cơ sở: Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 1834/GXN-UBND ngày 09/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho cấp và Văn bản số 5728/UBND-PTNMT ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho về việc điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở nhóm C, tổng mức đầu tư 10 tỷ đồng.

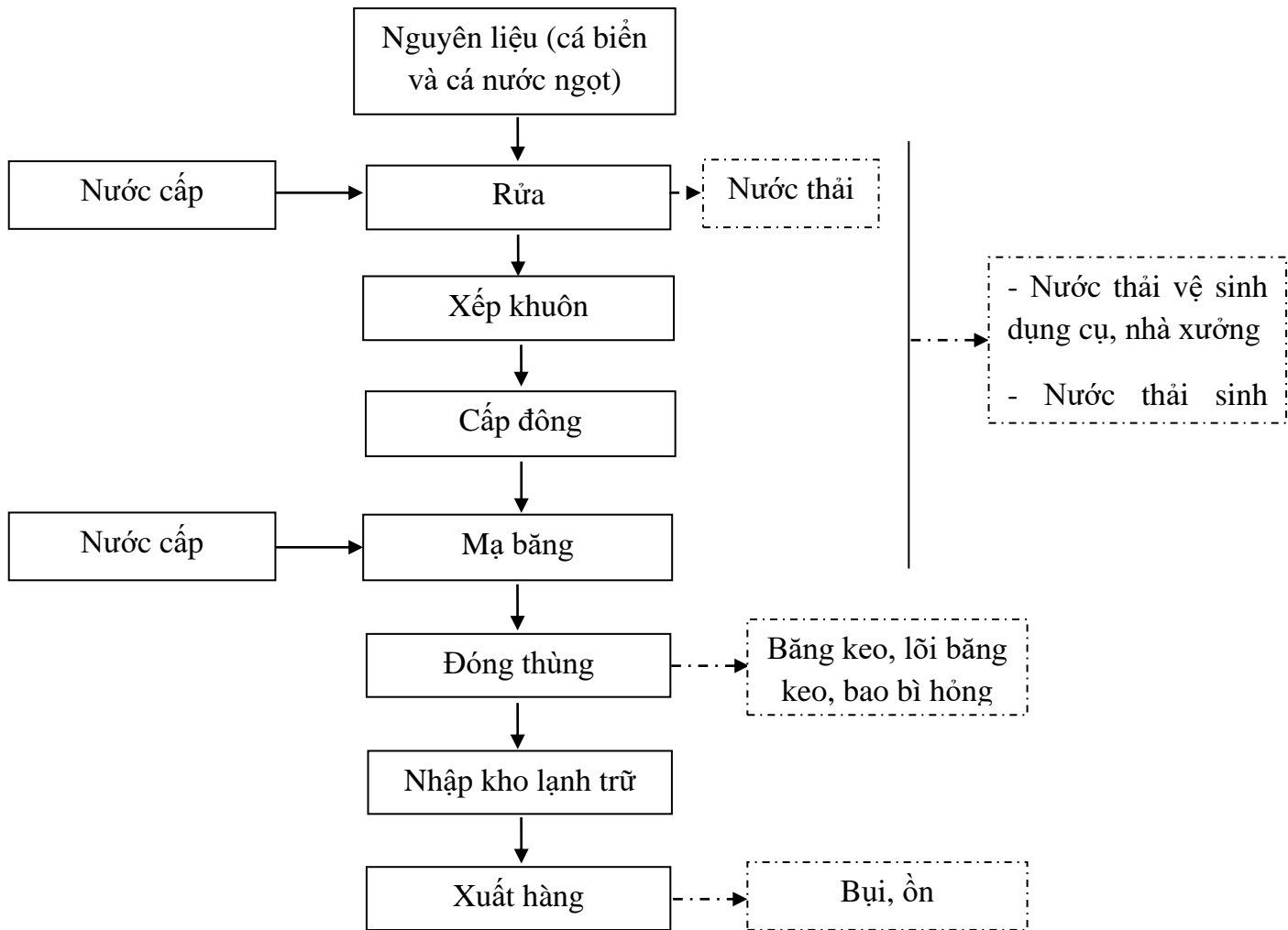
### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của của cơ sở:**

#### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:**

- Công suất hoạt động: 96tấn thành phẩm/năm (300 ngày làm việc) tương đương 0,32 tấn thành phẩm/ngày (tính trung bình ngày). Tuy nhiên, Công ty hoạt động theo thời vụ với quy mô tối đa là 3 tấn thành phẩm/ngày, với số lượng công nhân tối đa là 20 người, quy mô trung bình là 0,32tấn thành phẩm/ngày, với số lượng công nhân là 10 người.

#### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:**

Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty như sau:



**Hình 1. 1. Sơ đồ quy trình sản xuất của cơ sở**

### **Thuyết minh quy trình sản xuất:**

Nguyên liệu chính cho quá trình hoạt động của cơ sở là cá (cá nước ngọt, cá biển) được thu mua từ các cơ sở cung cấp trong khu vực và các tỉnh lân cận và được vận chuyển về dự án bằng xe tải. Nguyên liệu sau khi nhập về được rửa sạch, sau đó xếp vào khuôn rồi vận chuyển bằng xe khuôn vào hầm đông để cấp đông. Cá sau khi cấp đông sẽ được mang ra để mạ băng và đóng thùng. Sau khi đóng thùng cá lại được chuyển vào nhập kho lạnh để lưu trữ và được xuất hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng bằng xe container.

### **3.3. Sản phẩm của cơ sở**

- Sản phẩm của cơ sở là thủy sản đông lạnh với công suất tối đa 96 tấn thành phẩm/năm.

## **4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:**

### **4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu**

Cơ sở xây dựng kho đông lạnh thủy sản nên nguyên liệu chủ yếu là cá nước ngọt (6 tấn/tháng, tần suất sản xuất 300 ngày/năm hoặc theo thời vụ), cá biển (2 tấn/tháng, tần suất sản xuất 300 ngày/năm hoặc theo thời vụ), ước tính khoảng 96tấn/năm (tương đương 8tấn/tháng). Ngoài ra còn có các nguyên liệu như sau:

- Thùng carton: ước tính khoảng 10.000 thùng/tháng.
- Túi PE: ước tính khoảng 10.000 túi/tháng.
- Băng keo: 265 cuộn/ tháng.
- Dây đai: 3 cuộn/tháng
- Nhu cầu về điện: chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, thắp sáng, vận hành máy móc... Ước tính khoảng 25.000 kWh/tháng, nguồn cung cấp là điện lực Mỹ Tho.

### **4.2. Nhu cầu sử dụng nước**

Nhu cầu sử dụng nước khi cơ sở hoạt động với quy mô tối đa khoảng 3tấn thành phẩm/ngày, với số lượng công nhân viên 20người:

- Nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên khoảng  $0,25\text{m}^3/\text{ngày}$  (với số lượng nhân viên của cơ sở là 20 người, thì lượng nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên khoảng  $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$  (định mức sử dụng nước là 25lit/người.ngày TCXDVN 33: 2006, Bảng 3.4) (Cơ sở không có hoạt động nấu ăn).

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất: nước cấp cho hoạt động sản xuất khi cơ sở hoạt động với quy mô tối đa là 3tấn thành phẩm/ngày x  $5\text{m}^3/\text{tấn}$  thành phẩm =  $15\text{m}^3/\text{ngày}$ .

- Nước cấp cho máy đá vẩy: Khi cơ sở hoạt động với quy mô tối đa thì máy đá vẩy hoạt động 8h, như vậy nhu cầu sử dụng nước khoảng  $0,8\text{m}^3/\text{ngày}$ .

- Nước cấp cho hoạt động vệ sinh nhà xưởng: diện tích nhà xưởng không đổi nên lượng nước cấp vệ sinh nhà xưởng không đổi khoảng  $2,1\text{m}^3/\text{ngày}$ .

- Nước làm mát thiết bị tại dự án khoảng  $4\text{m}^3/\text{ngày}$ .



- Nước cấp cho hoạt động làm mát sân bãi vào những ngày nắng khoảng  $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$ .

Như vậy, tổng lượng nước cấp khi cơ sở hoạt động với quy mô tối đa  $0,5 + 15 + 0,8 + 2,1 + 4 + 0,5 \approx 23\text{m}^3/\text{ngày}$ .

Nguồn cung cấp: nước cấp trong khu vực do Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nguyên cấp.

**5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: Không có**

## Chương II

# SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

### 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Vị trí cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho cấp giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 1834/GXN-UBND ngày 09/4/2018 và Văn bản số 5728/UBND-PTNMT ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho về việc điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường.

### 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là đường mương thoát nước công cộng phía sau cơ sở. Mục đích sử dụng nước của đường mương này là tiêu thoát nước trong khu vực và tưới tiêu nông nghiệp trong khu vực.

Căn cứ thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 quy định về việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của đường mương thoát nước công cộng như sau:

- Thông số được lựa chọn đánh giá: COD, BOD<sub>5</sub>, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P.

- Công thức đánh giá sau:  $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$

Trong đó:

$L_{tn}$ : khả năng tiếp nhận, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

$L_{td}$ : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, vị tính là kg/ngày, được xác định theo công thức:  $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$

-  $C_{qc}$ : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông (Đường mương thoát nước công cộng, cột B1), đơn vị tính là mg/l;

-  $Q_s$ : Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá (Đường mương thoát nước),  $0,2\text{m}^3/\text{s}$ .

- 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

$F_s$ : hệ số an toàn, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9, chọn  $F_s = 0,8$  để tính toán

$L_{mn}$ : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, vị tính là  $\text{kg}/\text{ngày}$ , được xác định theo công thức:  $L_{mn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$

-  $C_{nn}$ : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là  $\text{mg}/\text{l}$ ;

-  $Q_s$ : Lưu lượng dòng chảy của Đường mương thoát nước công cộng,  $0,2\text{m}^3/\text{s}$ .

- 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

$L_{tt}$ : tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là  $\text{kg}/\text{ngày}$ , được xác định theo công thức:  $L_{tt} = L_t + L_d + L_n$ .

-  $L_t$ : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn thải điểm, đơn vị tính là  $\text{kg}/\text{ngày}$ , được xác định theo công thức:  $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$

+  $C_t$ : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đường mương thoát nước, đơn vị tính là  $\text{mg}/\text{l}$ ;

+  $Q_t$ : Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đường mương thoát nước,  $18\text{m}^3/\text{ngày}$ .đêm tương đương  $0,00021\text{m}^3/\text{s}$ .

+ 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

-  $L_d$ : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn thải diện, đơn vị tính là  $\text{kg}/\text{ngày}$ , đường mương thoát nước không tiếp nhận nguồn thải diện nên  $L_d = 0$ .

-  $L_n$ : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn thải tự nhiên, đơn vị tính là  $\text{kg}/\text{ngày}$ , đường mương thoát nước không tiếp nhận nguồn thải tự nhiên nên  $L_n = 0$ .

$NP_{td}$ : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là  $\text{kg}/\text{ngày}$ . Giá trị  $NP_{td}$  phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận, sức chịu tải đối với các thông số COD, BOD<sub>5</sub>, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P của đường mương thoát nước như sau:

**Bảng 2. 1. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận, sức chịu tải**

Thông số	Cqc (mg/l)	Cnn (mg/l)	Ct (mg/l)	Qs (m <sup>3</sup> /s)	Qt (m <sup>3</sup> /s)	Ltd (kg/ngày)	Lnn (kg/ngày)	Ltt (kg/ngày)	NPtd (kg/ngày)	Ltn (kg/ngày)
BOD <sub>5</sub>	15	10	23	0,2	0,00021	259,20	172,80	0,42	0	68,79
COD	30	12	64			518,40	207,36	1,16	0	247,90
Amoni	0,9	0,19	4,5			15,55	3,28	0,08	0	9,75
Tổng N	-	-	14,5			-	-	0,26	0	-
Tổng P	-	-	2,4			-	-	0,04	0	-
TSS	50	21	33			864,00	362,88	0,60	0	400,42

**Nhận xét:** Theo kết quả tính toán ở bảng trên ta thấy nguồn nước mặt của đường thoát nước công cộng vẫn còn khả năng tiếp nhận các thông số BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni, TSS, riêng hai thông số Tổng N, Tổng P chưa thể đánh giá do QCVN 08-MT:2015/BTNMT không quy định đối với hai thông số này.

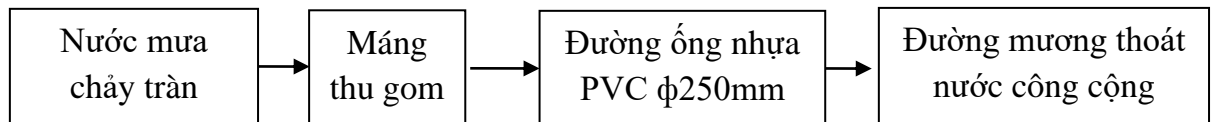
### Chương III

## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

#### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa

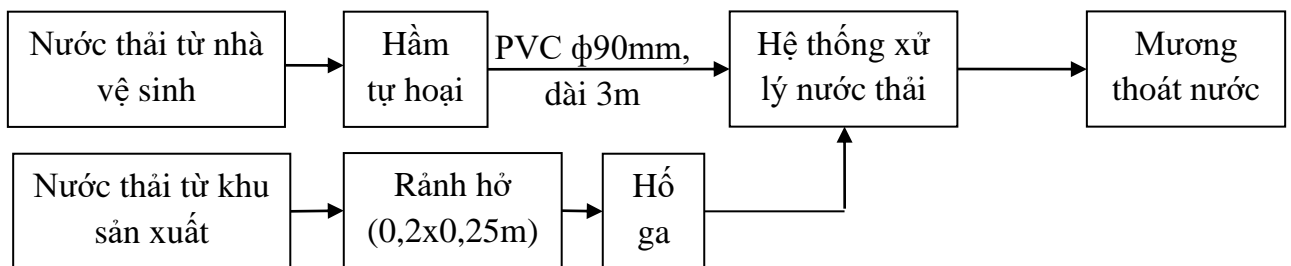


- Mô tả: Nước mưa theo độ dốc mái nhà xưởng chảy vào máng thu gom và theo đường ống nhựa PVC  $\phi 250\text{mm}$  thoát vào đường mương thoát nước công cộng qua 02 cửa xả.

*(Đính kèm sơ đồ thoát nước mưa ở phụ lục báo cáo)*

#### 1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của cơ sở:



#### Mô tả:

- Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại theo ống nhựa PVC  $\phi 90\text{mm}$  dài khoảng 3m chảy về hố thu gom + tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất theo độ dốc chảy về các rãnh hở (0,2mx0,25m) xung quanh nhà xưởng và tập trung về hố ga trước khi theo đường ống nhựa PVC  $\phi 90\text{mm}$  chảy về hố thu gom + tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

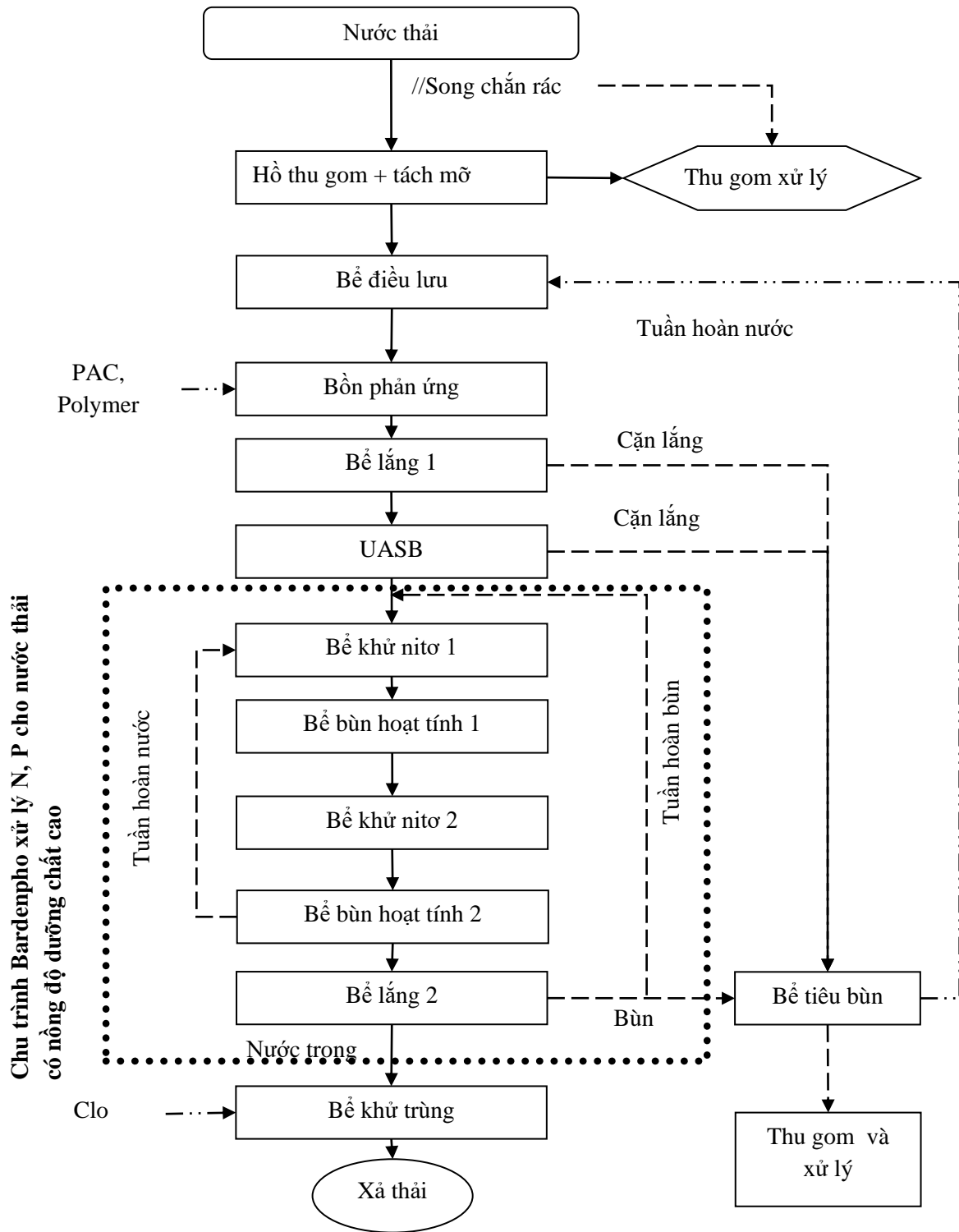
*(Đính kèm sơ đồ mặt bằng thu gom nước thải ở Phụ lục).*

- Công trình thoát nước thải: nước thải sau khi xử lý theo đường ống PVC  $\phi 60\text{mm}$ , dài khoảng 1m thoát vào đường mương thoát nước công cộng.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Điểm xả mặt, ven bờ, phù hợp yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải.

### 1.3. Xử lý nước thải

Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m<sup>3</sup>/ngày.đêm với quy trình xử lý nước thải như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

### ***Thuyết minh quy trình công nghệ:***

Toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở theo các đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải được cho chảy qua song chắn rác để lược bớt lượng rác thô lẫn trong nước thải. Lượng rác thô này sẽ được thu gom và xử lý theo quy định. Nước thải sau khi qua song chắn rác được cho tự chảy về hố thu gom + tách mỡ. Từ bể này nước thải sẽ được bơm về bể điều lưu để ổn định lưu lượng và dưỡng chất trước khi bơm qua các công đoạn xử lý tiếp theo.

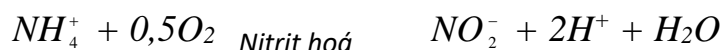
Do nước thải còn nhiều cặn và tạp chất thô dễ lắng nên cần thiết bơm qua hệ phản ứng để keo tụ các thành phần này nhằm loại bớt các chất ô nhiễm tại bể lắng 1 trước khi cho tự chảy vào bể UASB (Upflow anaerobic sludge blanket). Bể UASB là loại bể sinh học yếm khí rất thích hợp để xử lý nước thải có nồng độ BOD cao nhằm giảm tải cho công đoạn xử lý hiếu khí tiếp theo. Nước thải sau khi qua bể UASB sẽ tự chảy về bể khử nitơ + bể bùn hoạt tính (2 lần khử nitơ theo chu trình Bardenpho: anoxic + oxic + anoxic + oxic). Đây là bể có sự kết hợp của ba phân vùng: yếm khí, thiếu khí và hiếu khí. Bể rất hiệu quả đối với loại nước thải có hàm lượng BOD và Nitơ, photpho cao. Vi sinh trong bể sẽ sử dụng chất ô nhiễm tạo thành sinh khối (bùn). Phần bùn sinh ra sẽ được lắng ở bể lắng 2. Phần nước trong được khử trùng trước khi thải ra môi trường. Lượng bùn lắng ở bể lắng 2 sẽ được bơm tuần hoàn về bể khử nitơ hoặc bơm bỏ về bể tiêu bùn khi lượng bùn đã dư.

Phần nước trong sau bể lắng 2 sẽ tự chảy về bể khử trùng. Tại đây hóa chất khử trùng được sử dụng để tiêu diệt các vi sinh vật có hại còn trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

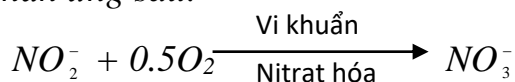
#### **➤ *Nitrat hóa:***

*Nitrat hóa (nitrification) là quá trình chuyển hóa Amon thành Nitrit sau đó chuyển hoá thành Nitrat. Quá trình Nitrat hóa có thể xảy ra nếu ngay từ đầu nitơ tồn tại ở dạng Amon. Theo Hoàng Văn Huệ (2004), quá trình Nitrat hóa gồm 2 bước sau:*

*Bước 1: Amon bị oxy hóa thành Nitrit do tác động của vi khuẩn Nitrit theo phản ứng sau:* *Vi khuẩn*



Bước 2: Oxy hóa Nitrit thành Nitrat do tác động của vi khuẩn Nitrat hóa theo phản ứng sau:



Quá trình chuyển hóa Amon thành Nitrat có thể tổng hợp bằng phương trình sau:



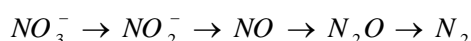
Vi khuẩn thực hiện quá trình Nitrat hóa là *Nitrosomonas* và *Nitrobacter*. *Nitrosomonas* oxy hóa Amon thành Nitrit. Nitrit chuyển thành Nitrat nhờ vi khuẩn *Nitrobacter*.

### ➤ **Quá trình khử Nitrat**

Quá trình khử Nitrat là quá trình tách oxy khỏi Nitrit, Nitrat nhờ hoạt động của các vi khuẩn trong điều kiện không có oxy (anoxic). Oxy được tách ra từ Nitrit và Nitrat được dùng lại để oxy hóa các chất hữu cơ. Theo Trần Hiếu Nhuệ (2001), một số loài vi khuẩn dị dưỡng như *Achromobacter*, *Aerobacter*, *Alcaligenes*, *Bacillus*, *Brevibacterium*, *Flavobacterium*, *Lactobacillus*, *Micrococcus*, *Proteus*, *Pseudomonas*, *Spirillum* có khả năng khác nhau trong việc khử Nitrat theo 2 giai đoạn sau:

- 1) Chuyển hóa Nitrat thành Nitrit
- 2) Tạo ra nitơ oxyt, dinitơ oxyt, khí nitơ

Các phản ứng khử Nitrat diễn ra như sau:



Ba hợp chất sau là các sản phẩm dạng khí và có thể bay vào khí quyển.

❖ Trích lại từ Gabriel Bitton, 1999, quá trình khử Nitrat chịu ảnh hưởng bởi:

- ✓ Nồng độ  $\text{NO}_3^-$
- ✓ Cần có nguồn cacbon hữu cơ
- ✓ pH: giá trị pH thích hợp là 7.0 ÷ 8.5, tốt nhất là gần 7.0 (trích lại từ Metcalf & Eddy, 1991).
- ✓ Ảnh hưởng của nhiệt độ: quá trình khử Nitrat có thể xảy ra ở nhiệt độ 35 ÷ 50°C, cũng có thể ở 5 ÷ 10°C nhưng không hiệu quả bằng (Grabriel Bitton, 1999).



✓ Ảnh hưởng của nguyên tố vi lượng

Hợp chất độc: quá trình này ít bị ảnh hưởng bởi chất độc so với quá trình Nitrat hóa (Grabriel Bitton, 1999).

**Bảng 3. 1. Các hạng mục xây dựng trạm xử lý nước thải**

STT	HẠNG MỤC XÂY DỰNG	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	V (m <sup>3</sup> )	CHỨC NĂNG/VẬT LIỆU	Hiệu quả xử lý
1	Bể thu gom + tách mỡ	2,6	0,9	2	4,68	- Thu gom nước thải, tách mỡ - Vật liệu: bê tông cốt thép	70 – 80%
2	Bể điều lưu	3,25	1,35	3	13	- Điều hòa lưu lượng - Vật liệu: bê tông cốt thép	Điều hòa lưu lượng
3	Bồn phản ứng + tạo bông	Bồn đứng			0,3	- Trộn nước thải và hóa chất - Vật liệu: Nhựa PVC	Phản ứng + tạo bông
4	Bể lắng 1	1,1	1,1	3	3,6	- Lắng cặn - Vật liệu: bê tông cốt thép	70 – 80%
5	Bể UASB	2,6	2,2	3	17	- Phân hủy kỵ khí chất ô nhiễm - Vật liệu: bê tông cốt thép và thép tấm	60 – 70%
6	Bể khử nito 1	1,1	1	3	3,3	- Phân hủy chất hữu cơ, N,P - Xử lý BOD <sub>5</sub> , COD	50-55%

STT	HẠNG MỤC XÂY DỰNG	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	V (m <sup>3</sup> )	CHỨC NĂNG/VẬT LIỆU	Hiệu quả xử lý
						- Vật liệu: bê tông cốt thép	
7	Bể bùn hoạt tính 1	3	1,1	3	9,9	- Phân hủy chất hữu cơ, N,P - Xử lý BOD <sub>5</sub> , COD - Vật liệu: bê tông cốt thép	75-90%
8	Bể khử nitơ 2	1,1	1	3	3,3	- Phân hủy chất hữu cơ, N,P - Xử lý BOD <sub>5</sub> , COD - Vật liệu: bê tông cốt thép	50-55%
9	Bể bùn hoạt tính 2	2	1,1	3	6,6	- Phân hủy chất hữu cơ, N,P - Xử lý BOD <sub>5</sub> , COD - Vật liệu: bê tông cốt thép	75-90%
10	Bể lắng 2	1,1	1,1	3	3,6	- Lắng bùn - Vật liệu: bê tông cốt thép	70 – 80%
11	Bể khử trùng	2,6	0,8	1	2	- Diệt khuẩn - Vật liệu: bê tông cốt thép	95 – 99%
12	Bể chứa bùn	6,5	1,35	3	26	- Chứa bùn	-

STT	HẠNG MỤC XÂY DỰNG	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	V (m <sup>3</sup> )	CHỨC NĂNG/VẬT LIỆU	Hiệu quả xử lý
						- Vật liệu: Tường gạch	
13	Nhà điều hành	2	2	2,5	-	- Chứa thiết bị - Vật liệu: tường gạch, mái tole	-

Danh mục các máy móc thiết bị được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy như sau:

**Bảng 3. 2. Danh mục các máy móc thiết bị được lắp tại HTXLNT**

STT	HẠNG MỤC THIẾT BỊ	ĐẶC TÍNH	ĐVT	SL
<b>1</b>	<b>BỂ THU GOM</b>	<b>2x1x2</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
1.1	Song chắn (inox sus 304)	3x1	Bộ	1
1.2	Motor + xích cào	Đài Loan	Bộ	1
1.3	Bơm nước thải			
	Loại bơm:	Nước thải	cái	2
	Lưu lượng:	12 ÷ 16	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	4	m	
	Công suất motor:	0.75	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
<b>2</b>	<b>BỂ LẮNG CÁT + TÁCH MỠ THÔ</b>	<b>3,6x1x2</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
2.1	Lược rác tinh (inox sus 304)	Việt Nam	Bộ	1
<b>3</b>	<b>BỂ ĐIỀU LƯU</b>	<b>20m3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>

3.1	Bơm nước thải			
	Loại bơm:	Nước thải	cái	2
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	4	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
3.2	Hệ thống phân phối khí	USA	cái	6
<b>4</b>	<b>BỒN PHẢN ỨNG + TẠO BÔNG</b>	<b>3m3</b>	<b>Bồn</b>	<b>2</b>
4.1	Bơm định lượng	Bơm màng		
	Loại bơm:	Hóa chất	cái	3
	Lưu lượng:	30	l/h	
	Công suất motor:	45	w	
	Điện áp:	220	V	
	Nhà sản xuất:	USA		
4.2	Bồn chứa hóa chất 01m3	Việt Nam	cái	2
4.3	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	2
<b>5</b>	<b>BỂ LẮNG SƠ CẤP</b>	<b>Nam Phát</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
5.1	Ống phân phối trung tâm	Nam Phát	Cái	1
5.2	Bộ tuyển nổi siêu nông	Nam Phát	Bộ	1
5.3	Bồn tạo áp		Bộ	1
5.4	Bơm cặn lắng			
	Loại bơm:	Bơm bùn	Cái	1
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	6	m	

	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
5.5	Motor giảm tốc (1,5KW, 380V, tốc độ: 10 vòng/phut) + cánh gạt	Đài Loan	Bộ	1
<b>6</b>	<b>BỂ UASB</b>	<b>2,5x2,5x4</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
6.1	Hệ thống thu nước và khí composite + inox	Việt Nam	Bộ	1
6.2	Vi sinh yếm khí đặc chủng	Nam Phát	m <sup>3</sup>	6
<b>7</b>	<b>BỂ KHỬ NITƠ 1</b>	<b>2,5x1x3</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>1</b>
7.1	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	<b>5</b>
<b>8</b>	<b>BỂ BÙN HOẠT TÍNH 1</b>	<b>2,5x2,5x3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
8.1	Máy thổi khí	<b>Japan</b>	cái	2
	Lưu lượng:	1,5	m <sup>3</sup> O <sub>2</sub> /phút	
	Cột áp:	5		
	Công suất motor:	2,2	kW	
	Điện áp:	380	V	
8.2	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	12
8.3	Hệ thống giá thể vi sinh (dạng cầu)	Việt Nam	m <sup>3</sup>	16
8.4	Vi sinh hiếu khí đặc chủng	Nam Phát	m <sup>3</sup>	6
<b>9</b>	<b>BỂ KHỬ NITƠ 2</b>	<b>2x1x3</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>1</b>
9.1	Bơm tuần hoàn nước			
	Loại bơm:	Bơm bùn	Cái	2
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	8	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	

	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
9.2	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	5
<b>10</b>	<b>BỂ BÙN HOẠT TÍNH 2</b>	<b>2x2x3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
10.1	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	10
<b>11</b>	<b>BỂ LẮNG 2</b>	<b>1,5x1,5x3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
11.1	Ống phân phối trung tâm Ø1,2mx2m	Nam Phát	Cái	1
11.2	Bơm cặn lắng		cái	1
	Loại bơm:	Bơm bùn		
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	6	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380V		
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
<b>12</b>	<b>BỂ KHỬ TRÙNG</b>	<b>3,8x0,8x1</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
12.1	Bơm định lượng	Bơm màng		
	Loại bơm:	Hóa chất	cái	1
	Lưu lượng:	15	l/h	
	Công suất motor:	250	w	
	Điện áp:	220	V	
	Nhà sản xuất:	USA		
12.2	Bồn chứa hóa chất 1m <sup>3</sup>	Việt Nam	cái	1

Các hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải:

**Bảng 3. 3. Các hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải**

TT	Tên	Công đoạn có sử dụng	Liều lượng
1	Clo	Bể khử trùng	2 – 8mg/l
2	Vi sinh cho lần cấy đầu tiên	Bể bùn hoạt tính + khử nitơ	1 lít EM Wat-1/20m <sup>3</sup>
3	PAC	Bể keo tụ + tạo bông	5-10g/m <sup>3</sup>
4	Polymer	Bể keo tụ + tạo bông	0,5 – 1g/m <sup>3</sup>

Điện năng tiêu thụ của hệ thống: Khoảng 50kWh/ngày.

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: Không có**

## **3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

### **3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt**

Khối lượng phát sinh khoảng 10kg/ngày và Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Chất thải rắn được thu gom và phân loại tại nguồn.
- Bố trí thùng nhựa có nắp đậy kín dung tích 20 - 50 lít được bố trí ngay tại nơi phát sinh văn phòng, nhà vệ sinh, sân bãi...Sau đó tập trung về thùng rác dung tích lớn loại 240 lít để đơn vị thu gom rác thuận tiện trong quá trình thu gom.
- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

### **3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ cơ sở bao gồm bao bì PE, thùng carton chứa sản phẩm bị hỏng, lõi băng keo... rất ít, khoảng 2kg/ngày.

Để đáp ứng việc thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở, Công ty đã thực hiện các nội dung sau:

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn;

- Đã bố trí khu vực chứa chất thải khoảng 10 m<sup>2</sup> để chứa thải rắn công nghiệp thông thường.

- Đối với rác thải có thể tái chế thì hợp đồng bán phế liệu, thành phần không thể tái chế thì hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

#### **4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án chủ yếu từ các nguồn sau:

- Hoạt động bảo dưỡng máy móc: phát sinh dầu thải, giẻ lau dính dầu, bao bì đựng hóa chất.

- Hoạt động thắp sáng, sinh hoạt: bóng đèn huỳnh quang thải, ..

- Hoạt động văn phòng: hộp mực in, mực in thải

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được thống kê như sau:

**Bảng 3. 4. Khối lượng chất thải nguy hại**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Số lượng (kg/năm)</b>	<b>Mã CTNH</b>
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	30	17 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
3	Hộp mực in, photo có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	2	08 02 04
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	10	18 02 01
	<b>Tổng cộng</b>		<b>47</b>	

Để đáp ứng việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở, Công ty đã thực hiện các nội dung sau:



- Đã bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5m<sup>2</sup> tại cơ sở. Khu vực chứa chất thải nguy hại:

+ Kho chất thải nguy hại có biển cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại – dấu hiệu cảnh báo”;

+ Từng loại chất thải nguy hại được dán mã CTNH theo danh mục CTNH;

+ Có nền bằng bê tông, có máy che tránh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh, tránh tiếp xúc với nguồn nước;

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

**5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Không**

**6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

Công ty không đầu tư công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, trường hợp xảy ra sự cố Công ty ngưng sản xuất đến khi hoàn thành khắc phục sự cố.

**7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không có**

## Chương IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:
  - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên 0,25m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
  - + Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở 17,9 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 19m<sup>3</sup>/ngày.đêm (làm tròn)
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị Cmax QCVN 11-MT: 2015/BTNMT cột A, kf=1,2, kq=0,9
1	pH	-	6 – 9
2	TSS	mg/l	54
3	BOD5	mg/l	32,5
4	COD	mg/l	81
5	Tổng N	mg/l	32,5
6	Tổng P	mg/l	10,8
7	Amoni	mg/l	10,8
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/l	10,8
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000
10	Clo dư	mg/l	1,08

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: ấp Quý Trinh, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $6^{\circ}$ );  $X(m) = 1146548$ ;  $Y(m) = 568778$

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Đường mương thoát nước công cộng

**2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có**

**3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: Không có**

## Chương V

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Công ty thuê lại toàn bộ nhà xưởng, thiết bị của Công ty TNHH Thực Phẩm Minh Quân để hoạt động theo Hợp đồng thuê nhà xưởng – thiết bị đông lạnh – kho lạnh số 01.2021/DDX-MQ ngày 26/9/2021, từ khi đi vào hoạt động đến nay cơ sở thực hiện 01 lần quan trắc vào tháng 12/2021.

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 12/2021 của cơ sở được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ của cơ sở**

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Giá trị Cmax QCVN 11-MT: 2015/BTNMT cột A, kf=1,2, kq=0,9
1	pH	-	6,92	6 – 9
2	TSS	mg/l	33	54
3	BOD5	mg/l	23	32,5
4	COD	mg/l	64	81
5	Tổng N	mg/l	14,5	32,5
6	Tổng P	mg/l	2,4	10,8
7	Amoni	mg/l	4,5	10,8
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/l	KPH	10,8
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	1.100	3.000
10	Clo dư	mg/l	KPH	1,08

(Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm số HA.21.3513 – HA.21.3514 ngày 13/12/2021 của Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Hải Âu)

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý định kỳ trong tháng 12/2021 cho thấy các thông số ô nhiễm đều đạt QCVN 11-MT: 2015/BTNMT cột A, kf=1,2, kq=0,9. Điều này cho thấy hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở đang vận hành tốt.

**2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:** Không có

## Chương VI

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý định kỳ trong tháng 12/2021 cho thấy các thông số ô nhiễm đều đạt QCVN 11-MT: 2015/BTNMT cột A,  $k_f=1,2$ ,  $k_q=0,9$ . Điều này cho thấy hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở đang vận hành tốt nên cơ sở không vận hành thử nghiệm.

#### 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

##### 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải

+ Vị trí quan trắc: 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Tần suất: 06tháng/lần.

+ Chỉ tiêu quan trắc: pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Tổng N, Tổng P, Amoni, Clo dư, Coliform, Tổng dầu mỡ động, thực vật.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 11-MT: 2015/BTNMT, cột A,  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,2$  Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Không có

##### 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không có

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: Không có

#### 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm do Chủ cơ sở chi trả và được duy trì thực hiện trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở với kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm khoảng 15 triệu đồng/năm.

**Chương VII**  
**KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA**  
**VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Từ khi thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Thủy sản Minh Quân và đi vào hoạt động cho đến nay cơ sở chưa có tiếp các đoàn thanh, kiểm tra của cơ quan chức năng.

## **Chương VIII**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và quy định pháp luật có liên quan.

- Tổ chức vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 11-MT: 2015/BTNMT, cột A,  $kq = 0,9$ ,  $kf = 1,2$  Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản) trước khi xả ra môi trường.

- Giám sát chặt chẽ các quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn cho phép dưới bất kỳ hình thức và vị trí nào khác ngoài những vị trí, số lượng, chế độ xả thải đã nêu trong hồ sơ, trong đơn đề nghị;

Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh cam kết bồi thường thiệt hại theo quy định nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường;

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh

- Hợp đồng thuê nhà xưởng – thiết bị đông lạnh – kho lạnh số 01.2021/DDX-MQ ngày 26/9/2021 kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CL 481129.

- Thuyết minh hệ thống xử lý nước thải kèm bản vẽ hệ thống xử lý nước thải

- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;

- Sơ đồ mặt bằng thu gom, thoát nước thải của cơ sở

- Phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 1834/GXN-UBND ngày 09/4/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho cấp và Văn bản số 5728/UBND-PTNMT ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho về việc điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 13/GP-UBND ngày 15/01/2019.



3	NGUYỄN THỊ THUY HẰNG	Ấp Phú Thuận, Xã Phú Phong, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	2.200.000.000	22,000	311848344	
---	----------------------	---	---------------	--------	-----------	--

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: **TẠ CÔNG PHÁT**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *04/05/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *311859360*

Ngày cấp: *26/05/2018*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Tiền Giang*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

**K. TRƯỜNG PHÒNG**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



*Trương Công Định*

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 1201600880**

*Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 02 năm 2019*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BLUEOCEAN SEAFOOD PROCESSING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Điện thoại: 0939886887

Fax:

Email: [blueocean.seafoodvd@gmail.com](mailto:blueocean.seafoodvd@gmail.com)

Website:

**3. Vốn điều lệ** 10.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Mười tỷ đồng*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN TRẦN TRẦN QUỐC	255/BH, Xã Vĩnh Hòa, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	5.600.000.000	56,000	321155785	
2	TẠ CÔNG PHÁT	Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	2.200.000.000	22,000	311859360	

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH TIỀN GIANG  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG  
CHI NHÁNH**

**Mã số chi nhánh: 1201600880-001**

*Đăng ký lần đầu, ngày 08 tháng 10 năm 2021*

**1. Tên chi nhánh:**

CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

**2. Địa chỉ:**

*Quốc lộ 50, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Phong, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Điện thoại: 0939886887

Fax:

Email:

Website:

**3. Thông tin về người đứng đầu**

Họ và tên: TẠ CÔNG PHÁT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 311859360

Ngày cấp: 26/05/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

**4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp**

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH

Mã số doanh nghiệp: 1201600880

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam



Tiền Giang, ngày 26 tháng 09 năm 2021

**HỢP ĐỒNG THUÊ**  
**NHÀ XƯỞNG - THIẾT BỊ ĐÔNG LẠNH – KHO LẠNH**  
**Số: 01.2021/DDX - MQ**

- Căn cứ vào Luật Thương Mại Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào khả năng và yêu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 09 năm 2021, tại văn phòng CÔNG TY TNHH CBTS ĐẠI DƯƠNG XANH, chúng tôi gồm có :

**BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM MINH QUÂN**

Địa chỉ: QL50, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Phong, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã số thuế: 1201437722

Số tài khoản: 150114851009174 tại ngân hàng Eximbank CN. Tiền Giang

Đại diện: Trần Hồng Diễm Chức vụ: Giám đốc

**BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH CBTS ĐẠI DƯƠNG XANH**

Địa chỉ: Tổ 14, Ấp Phước Thuận, Xã Phước Thạnh, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Mã số thuế: 1201600880

Số tài khoản: 701 000 800 28 tại ngân hàng ACB CN. Tiền Giang

Đại diện: Tạ Công Phát Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc, chúng tôi thống nhất các điều khoản sau :

**Điều 1. Đối tượng và mục đích cho thuê.**

Đối tượng cho thuê : nhà xưởng – kho lạnh - máy móc thiết bị đông lạnh thủy sản tại số ...

Mục đích sử dụng: đông lạnh, bảo quản các mặt hàng thủy hải sản sau đông lạnh.

Bên A đảm bảo hệ thống máy hoạt động bình thường.

**Điều 2. Thời hạn hợp đồng.**

- Thời hạn thuê nhà xưởng là 5 năm kể từ : 01.10.2021 đến 01.10.2026
- Tiền thuê bắt đầu tính từ ngày thứ 7, sau khi ký bàn giao nhà máy.

- Khi hết thời hạn thuê, hai bên tiến hành đàm phán, thỏa thuận để tái tục hợp đồng này bằng phụ lục trước khi hợp đồng hết hạn 01 tháng. Trường hợp nếu không ký tiếp phụ lục, hợp đồng này mặc nhiên được tiến hành thanh lý đối chiếu.

- Trong thời hạn hiệu lực:

- + Nếu bên B hủy ngang, phải báo trước cho bên A 1 tháng, sẽ mất cọc, chịu mọi trách nhiệm về các khoản tiền phát sinh tính đến thời điểm hủy ngang (bao gồm : điện, nước, và các khoản chi phí có liên quan).

- + Nếu bên A hủy ngang phải báo trước cho bên thuê 02 tháng để thu dọn hàng. Đồng thời, bên A phải trả lại tiền cọc và đền bù 100% tiền cọc lại cho bên B.

### **Điều 3. Đơn giá cho thuê.**

- Đơn giá thuê, cụ thể :

Trong 3 tháng đầu (kể từ ngày ký biên bản bàn giao nhà máy) : 50.000.000  
đồng/tháng

Từ tháng thứ 4 đến khi kết thúc hợp đồng này: 55.000.000 đồng/tháng

- Đơn giá này không bao gồm thuế GTGT.

### **Điều 4. Phương thức và thời hạn thanh toán**

- Bên B thanh toán tiền cọc để đảm bảo cho hợp đồng này có hiệu lực ngay tại thời điểm ký hợp đồng, số tiền trị giá : 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)

- Tiền thuê hằng tháng, Bên B thanh toán cho Bên A thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên A vào ngày 5-8 tây mỗi tháng.

### **Điều 5. Bàn giao Nhà xưởng & Tổ chức công nhân vận hành.**

#### **Bàn giao Nhà xưởng :**

- Bên A sẽ bàn giao Nhà xưởng, máy móc thiết bị hoạt động ổn định, bình thường cho Bên B chậm nhất trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận cọc. Sau 15 ngày (kể từ ngày bên B nhận bàn giao) nhà máy vận hành bình thường, bên A và bên B sẽ tiến hành ký biên bản bàn giao nhà máy, bên B có trách nhiệm vận hành và bảo dưỡng máy móc cho bên A.

- Biên Bản Bàn Giao sẽ được lập và ký bởi đại diện hợp pháp của các Bên và là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng.

- Trong quá trình thuê, bên B có thể trang bị thêm máy móc thiết bị sau khi bàn bạc thống nhất với bên a. Và xác nhận bằng văn bản, đây là tài sản riêng của bên B. Sau khi kết thúc hợp đồng, bên B có quyền mang thiết bị này ra khỏi nhà máy. Và bên A sẽ hỗ trợ bên B các thủ tục pháp lý khi có nhu cầu.

## **Tổ chức công nhân vận hành :**

- Nhân viên do bên B tuyển dụng, phát lương, trong suốt quá trình thuê. Bên B phải đảm bảo tuân thủ pháp luật có liên quan và chịu mọi trách nhiệm khi thuê mượn nhân công phục vụ công việc.

## **Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

### ***Quyền của Bên A:***

- Yêu cầu bên B nhận bàn giao Nhà xưởng theo lộ trình đã thỏa thuận.
- Yêu cầu bên B thanh toán đủ tiền thuê, tiền thanh toán hộ, theo đúng thời hạn quy định trong hợp đồng này.
- Yêu cầu bên B bảo quản, sử dụng đối tượng cho thuê theo đúng hiện trạng trong biên bản bàn giao kèm theo hợp đồng này.
- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại hoặc sửa chữa phần hư hỏng do lỗi của Bên B gây ra, sai biệt với nội dung trong biên bản bàn giao kèm theo hợp đồng này.
- Được phép cải tạo, nâng cấp đối tượng cho thuê nhưng phải đảm bảo không gây ảnh hưởng gián đoạn cho bên B, và phải có sự thống nhất của bên B.
- Yêu cầu bên B trả lại đối tượng cho thuê khi hết thời hạn thuê.
- Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này và yêu cầu bên B bàn giao lại đối tượng cho thuê trước thời hạn, không phải bồi thường bất cứ khoản nào, nếu bên B có các hành vi sau:
  - ❖ Bên B sản xuất , chứa hàng cấm, không được pháp luật cho phép.
  - ❖ Bên B thanh toán trễ hạn tiền thuê quá 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
  - ❖ Bên B thanh toán trễ hạn tiền chi phí điện nước,..quá 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
  - ❖ Bên B bị đình chỉ hoạt động sản xuất, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi giấy phép bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
  - ❖ Bên B vi phạm một trong các điều khoản trong Hợp đồng này nhưng không khắc phục dù Bên A đã thông báo nhắc nhở bằng văn bản 03 (ba) lần.

### ***Nghĩa vụ của Bên A:***

- Bàn giao cho bên B phần đối tượng cho thuê, đảm bảo cho Bên B được toàn quyền sử dụng tài sản của mình kể từ ngày thuê;
- Đảm bảo cho bên B được sử dụng đối tượng cho thuê một cách trọn vẹn và riêng biệt;
- Chấp thuận cho bên B thay đổi thiết kế nhà xưởng, lắp đặt, sửa chữa, bổ sung thêm các công trình, vật kiến trúc khác nếu phù hợp với mục đích sử dụng.

- Cung cấp kịp thời cho Bên B tất cả bản sao công chứng những giấy tờ liên quan đến Nhà xưởng cho thuê khi có yêu cầu của Bên B hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- Bảo đảm cho Bên B sử dụng ổn định trong suốt thời hạn thuê;
- Bảo trì, sửa chữa, khắc phục hư hỏng của kết cấu nhà xưởng định kỳ hoặc khi nhận được thông báo của Bên B; nếu Bên A không bảo trì, sửa chữa kết cấu nhà xưởng mà gây thiệt hại cho Bên B thì phải bồi thường;
- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng, trừ trường hợp được Bên B đồng ý chấm dứt hợp đồng;
- Có nhiệm vụ cung cấp các giấy tờ, ký xác nhận trên các hồ sơ liên quan và thực hiện các công việc hỗ trợ cần thiết khác để Bên B xin các loại giấy phép liên quan đến Nhà xưởng và hoạt động của Bên B tại Nhà xưởng;
- Trong suốt thời hạn hiệu lực, nếu có bất kỳ sự thay đổi nào về chủ sở hữu, bên A phải thông báo cho bên B và các bên liên quan về quyền và nghĩa vụ của bên B theo Hợp Đồng này với các bên này về việc các bên này phải đảm bảo quyền của Bên B không bị ảnh hưởng bất lợi dưới mọi hình thức cho đến khi Hợp Đồng này hết hiệu lực.

## **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

### **7.1 Quyền của Bên B:**

- 7.1.1 Yêu cầu Bên A bàn giao Nhà xưởng theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1 của Hợp đồng này;
- 7.1.2 Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về Nhà xưởng cho thuê;
- 7.1.3 Được cho thuê lại một phần hoặc toàn bộ Nhà xưởng nếu được Bên A đồng ý bằng văn bản;
- 7.1.4 Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với Bên A trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu;
- 7.1.5 Yêu cầu Bên A sửa chữa Nhà xưởng trong trường hợp Nhà xưởng bị hư hỏng không phải do lỗi của Bên B gây ra;
- 7.1.6 Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp:
  - Chất lượng của Nhà xưởng cho thuê xuống cấp mà không do lỗi của Bên B và có thể gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng, tài sản, gây thiệt hại cho Bên B mà Bên A không sửa chữa sau khi nhận yêu cầu bằng văn bản của Bên B.
  - Khi quyền sử dụng Nhà xưởng bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.
  - Bên A bị đình chỉ hoạt động sản xuất, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi giấy phép bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Bên A tăng giá thuê bất hợp lý so với quy định tại Hợp đồng này.
- 7.1.7 Yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên A gây ra;
- 7.1.8 Khi bên B có nhu cầu thay đổi thiết kế nhà xưởng, lắp đặt, sửa chữa, bổ sung thêm các công trình, vật kiến trúc khác thì phải xin ý kiến của bên A. Khi bên A đồng ý, bên A sẽ hỗ trợ xin các giấy phép liên quan đến các công việc này với điều kiện việc thay đổi đó không làm ảnh hưởng đến kết cấu của Nhà xưởng.
- 7.1.9 Được quyền lấy hàng hóa và tài sản riêng của bên B, ra khỏi nhà máy, mà không cần bất kỳ giấy xác nhận gì của bên A, khi bên A bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cưỡng chế hoặc thu hồi nhà máy hay giấy phép của bên A.

## **7.2 Nghĩa vụ của Bên B:**

- 7.2.1 Bảo quản, sử dụng Nhà xưởng đúng công năng, thiết kế, mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng;
- 7.2.2 Thanh toán đủ tiền thuê Nhà xưởng theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;
- 7.2.3 Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trên phần Nhà xưởng đã thuê của Bên A;
- 7.2.4 Thông báo cho Bên A nếu Nhà xưởng hư hỏng và thanh toán các chi phí sửa chữa cho Bên A nếu thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra;
- 7.2.5 Bàn giao Nhà xưởng trong điều kiện sạch sẽ và nguyên trạng (trừ các hao mòn tự nhiên trong quá trình sử dụng) cùng các trang thiết bị do Bên A lắp đặt sẵn cho Bên B khi kết thúc Hợp đồng hoặc khi Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn;
- 7.2.6 Không tự ý sửa chữa, thay đổi, cải tạo, phá dỡ, làm thay đổi cấu trúc Nhà xưởng cho thuê nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A;
- 7.2.7 Bên B không đợc cho bên thứ ba thuê lại mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A;
- 7.2.8 Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về môi trường rác thải, chất thải, tiếng ồn, an ninh, an toàn...
- 7.2.9 Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

## **Điều 8. Bất khả kháng**

Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm những không giới hạn ở: động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.



## Điều 9. Hiệu lực và chấm dứt Hợp đồng

11.1 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày bên A nhận được tiền đặt cọc của hợp đồng này

11.2 Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:

11.2.1 Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.

11.2.2 Nếu bất cứ vi phạm Hợp đồng nào không được khắc phục trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm. Trong trường hợp này, Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm.

11.2.3 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài quá 30 ngày kể từ ngày phát sinh, Hợp Đồng này có thể được chấm dứt dựa trên văn bản thông báo của một Bên cho Bên còn lại.

## Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp có bất cứ mâu thuẫn nào phát sinh từ Hợp Đồng này, Các Bên sẽ ưu tiên giải quyết vấn đề bằng thương lượng. Nếu không thể giải quyết được trong vòng 30 ngày, vấn đề sẽ được giải quyết bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tổ tụng của Trung tâm này, địa điểm tiến hành giải quyết bằng trọng tài là thành phố Hồ Chí Minh. Bên thua kiện phải thanh toán tất cả các chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp cho Bên thắng kiện (bao gồm cả chi phí luật sư).

## Điều 11. Điều khoản chung

13.1 Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

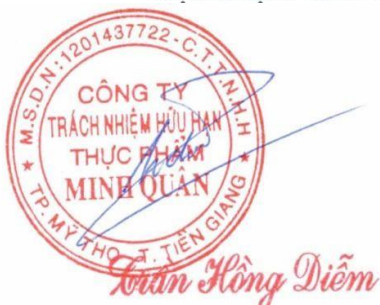
13.2 Mọi sửa đổi hoặc bổ sung Hợp Đồng đều phải được lập thành văn bản và ký duyệt bởi người có thẩm quyền của mỗi Bên.

13.3 Mỗi Bên không được phép chuyển giao bất cứ quyền, nghĩa vụ nào trong Hợp Đồng này cho bất cứ bên thứ ba nào mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên còn lại.

13.4 Hợp Đồng này sẽ được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để thực

hiện

ĐẠI DIỆN BÊN A



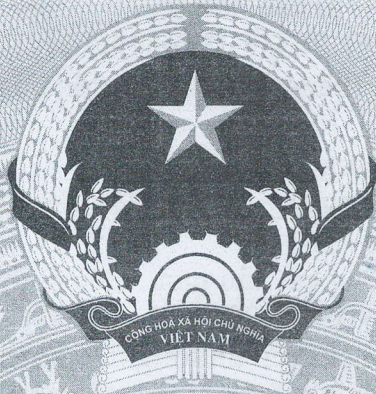
*Trần Hồng Diễm*

ĐẠI DIỆN BÊN B



*La Công Phát*

2112.12 MP  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# GIẤY CHỨNG NHẬN

## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

### QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

**Bà: Trần Hồng Diễm**

Năm sinh: 1983, CMND số: 311709616

Địa chỉ thường trú: Số 12/19 Học Lạc, phường 8, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

CL 481129



## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 149, tờ bản đồ số: 56  
b) Địa chỉ: Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang  
c) Diện tích: 1316,1m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười sáu phẩy một mét vuông)  
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng  
đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm 204,6m<sup>2</sup>, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1111,5m<sup>2</sup>  
e) Thời hạn sử dụng: Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 15/10/2043; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến ngày 13/04/2067  
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 204,6m<sup>2</sup>; Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 1111,5m<sup>2</sup>

### 2. Nhà ở: -/-

### 3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà kho

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho	1045,6	1045,6	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-

### 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

### 5. Cây lâu năm: -/-

### 6. Ghi chú:

Thừa đất có 204,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới.

Tiền Giang, ngày 15 tháng 12 năm 2017

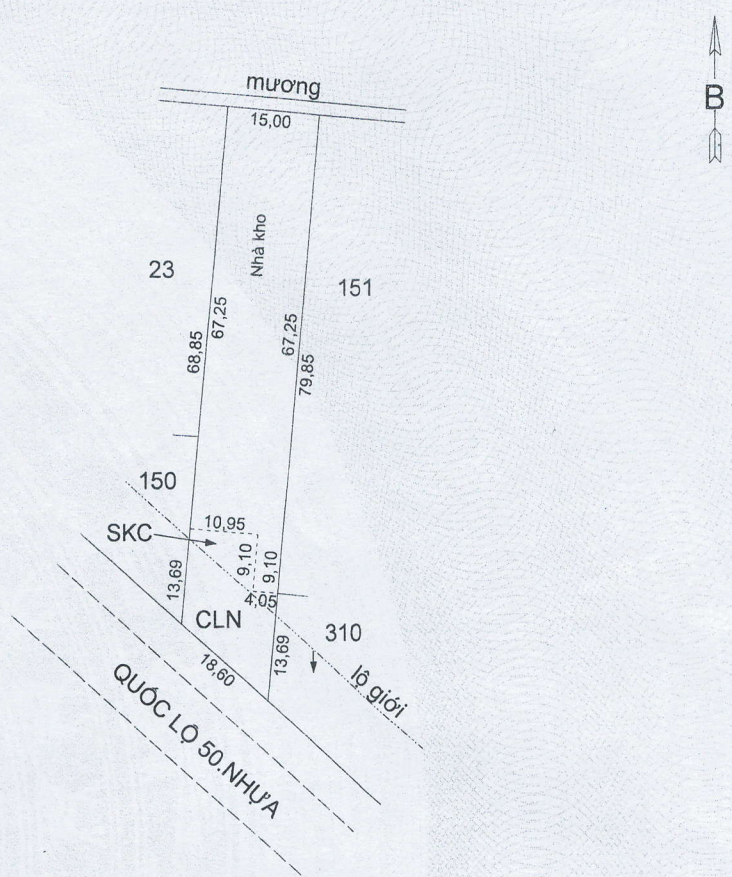
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG

106 GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Văn Lười

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

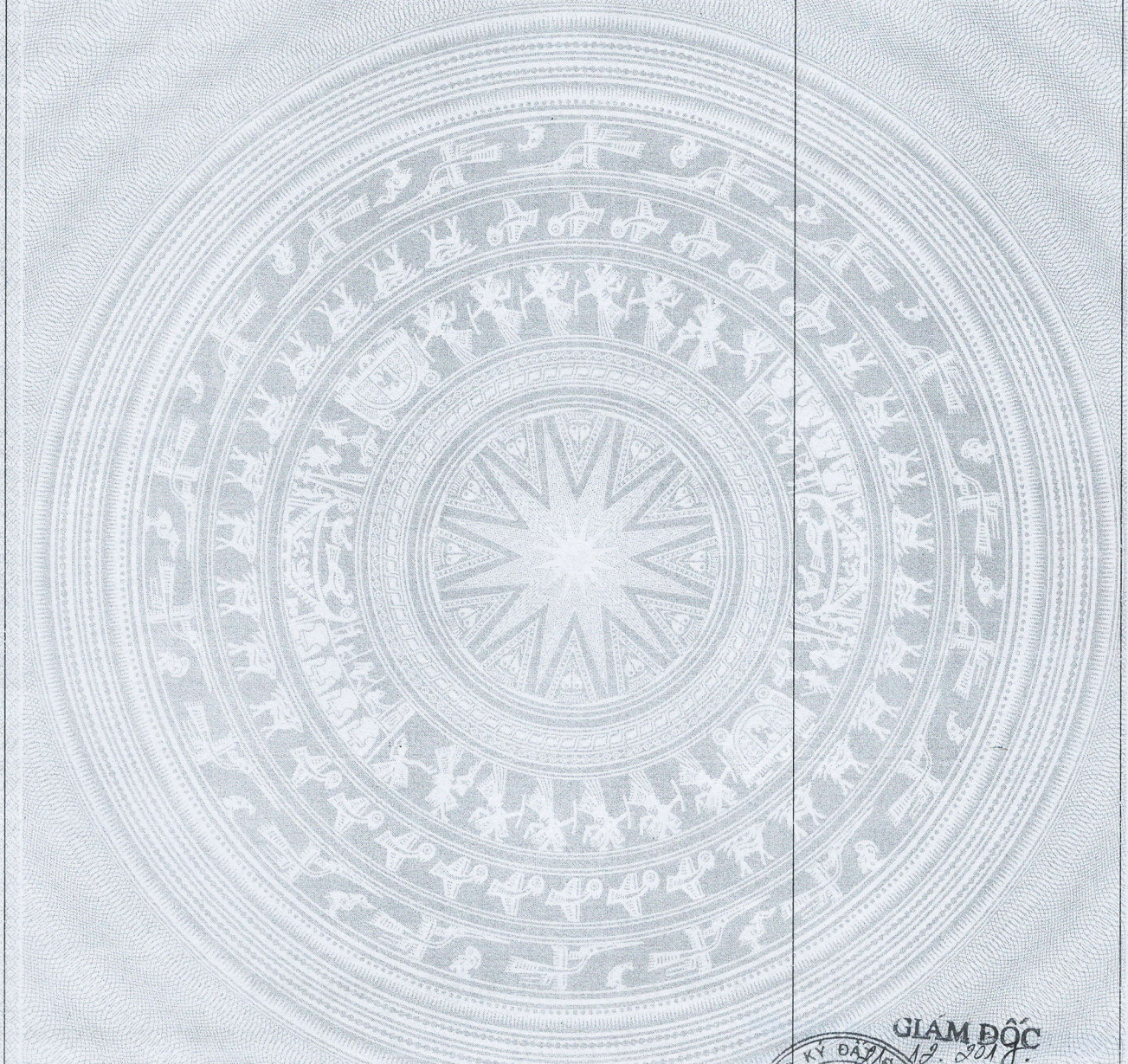
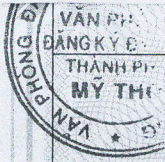
<p>CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH          Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý          Số chứng thực: 7212          Ngày: 21/12/2017          Quyền: 02          SCT/BS</p>	<p>Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền</p>
<p>PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1          TỈNH TIỀN GIANG          CÔNG CHỨNG VIÊN          Triệu Kim Em</p>	

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

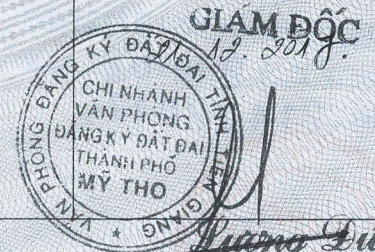
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

có thẩm quyền



Kèm theo giấy chứng nhận này  
có trang bổ sung số.....01.....



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 8 2 8 8 1 7 0 0 6 6 6 1

**CÔNG TY TNHH CHE BIEN THUY SAN ĐẠI DƯƠNG XANH**

**THUYẾT MINH HỆ THỐNG  
XỬ LÝ NƯỚC THẢI THỦY SẢN  
CÔNG SUẤT 20 m<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM**

**MỸ THO, THÁNG 12 NĂM 2021**

## MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH SÁCH BẢNG.....	ii
DANH SÁCH HÌNH.....	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
1. Thành phần tính chất đặc trưng nước thải đầu vào .....	1
2.1. Sơ đồ qui trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải.....	2
2.2. Thuyết minh qui trình xử lý nước thải: .....	3
3. Các ưu điểm của công nghệ lựa chọn: .....	4
4. Mặt bằng hệ thống .....	5
5. Phương án thi công, vật tư và thiết bị.....	5
6. Các tác động môi trường.....	5
7. Công tác vận hành và bảo dưỡng .....	5
8. Các hạng mục công nghệ .....	6
9. Danh mục thiết bị.....	6
12. Chi phí vận hành khi hệ thống hoạt động ổn định.....	10

## **DANH SÁCH BẢNG**

Bảng 1.1 Đặc trưng nước thải nhà máy .....	1
Bảng 1.2 Bảng nồng độ nước thải đầu ra mong muốn.....	1
Bảng 12.1 Chi phí xử lý 1m <sup>3</sup> khối nước thải khi đi vào vận hành.....	10

## **DANH SÁCH HÌNH**

Hình 2.1. Qui trình công nghệ xử lý nước thải .....	2
---	---



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD <sub>5</sub>	Nhu cầu oxy sinh học sau 5 ngày
COD	Nhu cầu oxy hóa học
UASB	Upflow anaerobic sludge blanket
USBF	Upflow Sludge Blanket Filtration
N	Nitơ
P	phốtpho
SS	Chất rắn lơ lửng
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
ĐBSCL	Đồng Bằng Sông Cửu Long

## 1. Thành phần tính chất đặc trưng nước thải đầu vào

**Bảng 1.1 Đặc trưng nước thải nhà máy**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả
1	pH	-	7,93
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1307
3	COD	mg/l	1867
4	Chất rắn lơ lửng ( TSS )	mg/l	321
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	37,8
6	Tổng N	mg/l	300
7	N – NH <sub>3</sub>	mg/l	259
8	Tổng P	mg/l	60
9	Clo dư	mg/l	0,2
10	Coliforms	MPN/100ml	5,7 x 10 <sup>5</sup>

(Nguồn: Chất lượng nước thải thủy sản một số nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, 2015)

- Quy chuẩn chất lượng nước yêu cầu sau xử lý đạt QCVN 11: 2011/BTNMT cột A, với các thông số cơ bản sau:

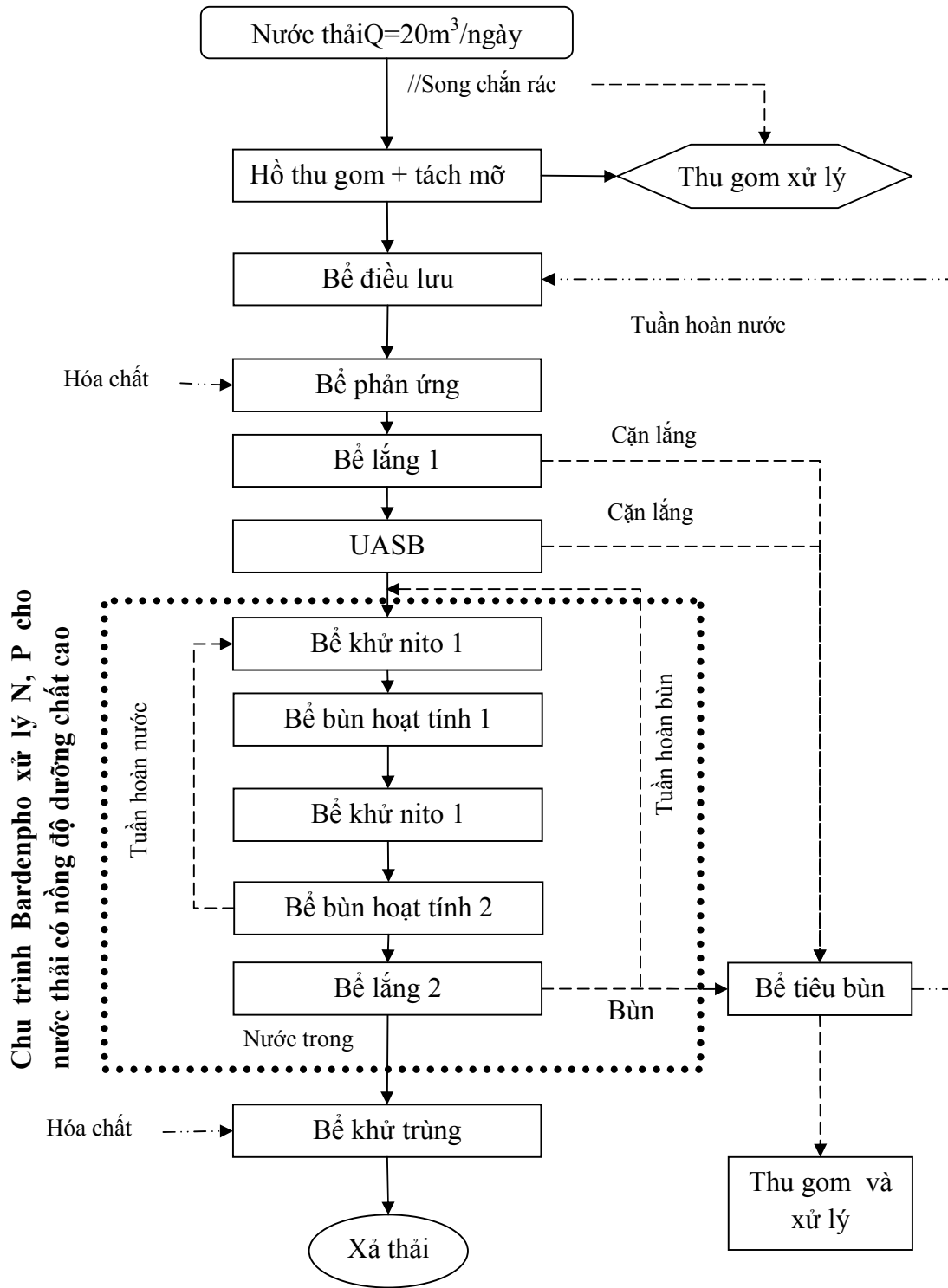
**Bảng 1.2 Bảng nồng độ nước thải đầu theo QCVN 11:2015/BTNMT**

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 11:2015/BTNMT Cột A, Kq=1; Kf=1,1
1	pH	-	6-9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	33
3	COD	mg/l	82,5
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	55
5	N – NH <sub>3</sub>	mg/l	11
6	Tổng N	mg/l	33
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	11
8	Tổng P	mg/l	11
9	Clo dư		1,1
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000

Do đặc tính của nước thải của công ty có hàm lượng chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học cao và dầu, mỡ lớn nên cần một qui trình hợp lý để loại bỏ hiệu quả. Bên cạnh đó, nồng độ dưỡng chất N<sub>tổng</sub> : 300 (mg/L), P<sub>tổng</sub>: 60 (mg/L) cao nếu không xử lý đạt tiêu chuẩn khi thải ra môi trường sẽ gây hiện tượng phú dưỡng hóa. Do đó, cần có qui trình công nghệ xử lý hiệu quả lượng dưỡng chất này.

## 2. Quy trình công nghệ đề xuất

Dựa vào đặc trưng nước thải và đầu ra mong muốn, chúng tôi đề xuất công nghệ xử lý nước thải như hình 2.1



Hình 2.1. Quy trình công nghệ xử lý nước thải

## 2.2. Thuyết minh qui trình xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở theo các đường ống thu gom cho chảy về kênh thu nước chính. Tại đây, nước thải được cho chảy qua song chắn rác để lược bớt lượng rác thô lẫn trong nước thải. Lượng rác thô này sẽ được thu gom và xử lý. Nước thải sau khi qua song chắn rác được cho tự chảy về hố thu gom và tách ván. Từ bể này nước thải sẽ được bơm về bể điều lưu để ổn định lưu lượng và dưỡng chất trước khi bơm qua các công đoạn xử lý tiếp theo.

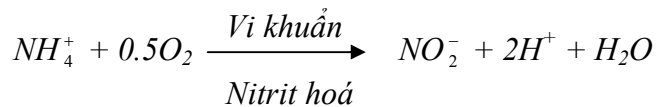
Do nước thải còn nhiều cặn (vụn thịt, mỡ, vi cá, cát,..) và tạp chất thô dễ lắng nên cần thiết bơm qua hệ phản ứng để keo tụ các thành phần này nhằm loại bớt các chất ô nhiễm tại bể lắng 1 trước khi cho tự chảy vào bể UASB (Upflow anaerobic sludge blanket). Bể UASB là loại bể sinh học yếm khí rất thích hợp để xử lý nước thải có nồng độ BOD cao nhằm giảm tải cho công đoạn xử lý hiếu khí tiếp theo. Nước thải sau khi qua bể UASB sẽ tự chảy về bể khử nito + bể bùn hoạt tính (2 lần khử nito theo chu trình Bardenpho: anoxic + oxic + anoxic + oxic). Đây là bể có sự kết hợp của ba phân vùng: yếm khí, thiếu khí và hiếu khí. Bể rất hiệu quả đối với loại nước thải có hàm lượng BOD và Nitơ, photpho cao. Vi sinh trong bể sẽ sử dụng chất ô nhiễm tạo thành sinh khối (bùn). Phần bùn sinh ra sẽ được lắng ở bể lắng thứ cấp. Phần nước trong sẽ được bơm qua bồn lọc áp lực sau đó được khử trùng trước khi thải ra môi trường. Lượng bùn lắng ở bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn về bể khử nito hoặc bơm bỏ về bể tiêu bùn khi lượng bùn đã dư.

Phần nước trong sau bể lắng 2 sẽ tự chảy về bể khử trùng. Tại đây hóa chất khử trùng được sử dụng để tiêu diệt các vi sinh vật có hại còn trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

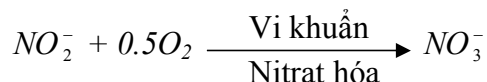
### ➤ **Nitrat hóa:**

*Nitrat hóa (nitrification) là quá trình chuyển hóa Amon thành Nitrit sau đó chuyển hoá thành Nitrat. Quá trình Nitrat hóa có thể xảy ra nếu ngay từ đầu nitơ tồn tại ở dạng Amon. Theo Hoàng Văn Huệ (2004), quá trình Nitrat hóa gồm 2 bước sau:*

*Bước 1: Amon bị oxy hóa thành Nitrit do tác động của vi khuẩn Nitrit theo phản ứng sau:*



*Bước 2: Oxy hóa Nitrit thành Nitrat do tác động của vi khuẩn Nitrat hóa theo phản ứng sau:*



*Quá trình chuyển noa Amon thành Nitrat có thể tổng hợp bằng phương trình sau:*



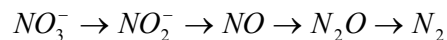
Vi khuẩn thực hiện quá trình Nitrat hóa là *Nitrosomonas* và *Nitrobacter*. *Nitrosomonas* oxy hóa Amon thành Nitrit. Nitrit chuyển thành Nitrat nhờ vi khuẩn *Nitrobacter*.

### ➤ **Quá trình khử Nitrat**

Quá trình khử Nitrat là quá trình tách oxy khỏi Nitrit, Nitrat nhờ hoạt động của các vi khuẩn trong điều kiện không có oxy (anoxic). Oxy được tách ra từ Nitrit và Nitrat được dùng lại để oxy hóa các chất hữu cơ. Theo Trần Hiếu Nhuệ (2001), một số loài vi khuẩn dị dưỡng như *Achromobacter*, *Aerobacter*, *Alcaligenes*, *Bacillus*, *Brevibacterium*, *Flavobacterium*, *Lactobacillus*, *Micrococcus*, *Proteus*, *Pseudomonas*, *Spirillum* có khả năng khác nhau trong việc khử Nitrat theo 2 giai đoạn sau:

- 1) Chuyển hóa Nitrat thành Nitrit
- 2) Tạo ra nitơ oxyt, dinitơ oxyt, khí nitơ

Các phản ứng khử Nitrat diễn ra như sau:



Ba hợp chất sau là các sản phẩm dạng khí và có thể bay vào khí quyển.

❖ Trích lại từ Gabriel Bitton, 1999, quá trình khử Nitrat chịu ảnh hưởng bởi:

- ✓ Nồng độ  $NO_3^-$
- ✓ Cần có nguồn cacbon hữu cơ
- ✓ pH: giá trị pH thích hợp là  $7.0 \div 8.5$ , tốt nhất là gần 7.0 (trích lại từ Metcalf & Eddy, 1991).
- ✓ Ảnh hưởng của nhiệt độ: quá trình khử Nitrat có thể xảy ra ở nhiệt độ  $35 \div 50^0C$ , cũng có thể ở  $5 \div 10^0C$  nhưng không hiệu quả bằng (Grabriel Bitton, 1999).
- ✓ Ảnh hưởng của nguyên tố vi lượng
- ✓ Hợp chất độc: quá trình này ít bị ảnh hưởng bởi chất độc so với quá trình Nitrat hóa (Grabriel Bitton, 1999).

### **3. Các ưu điểm của công nghệ lựa chọn:**

- **Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 11: 2015/BTNMT, cột A.**
- Bể UASB (*Upflow anaerobic sludge blanket*). Đây là bể kỵ khí rất hiệu quả trong xử lý các loại nước thải có nồng độ các chất ô nhiễm dễ phân hủy sinh học cao.
- Bể bùn hoạt tính theo chu trình Bardenpho (anoxic + oxic + anoxic + oxic ) có bổ sung giá thể. Đây là bể bùn cải tiến vừa có vùng yếm khí, thiếu khí vừa có vùng hiếu khí để xử lý hiệu quả nước thải có hàm lượng chất hữu cơ và N, P cao vì:

- + Lượng vi sinh vật lưu lại trong bể và giá thể là rất lớn;
- + Khả năng chịu tải cao;
- + Khả năng thích ứng, chống sốc và phục hồi tốt;
- + Vi sinh vật bám trên giá thể đẩy nhanh quá trình nitrat và khử nitrat để loại bỏ N có trong nước thải.

➤ Vận hành hệ thống đơn giản:

- + Bơm nước thải tự động bằng phao nổi;
- + Có thể vận hành tay khi cần thiết.

➤ Cao trình các bể được bố trí hợp lý nhằm tận dụng quá trình tự chảy do chênh lệch áp suất giúp tiết kiệm bơm sử dụng và lượng điện tiêu thụ.

#### **4. Mặt bằng hệ thống**

Diện tích xây dựng hệ thống 100 m<sup>2</sup>.

#### **5. Phương án thi công, vật tư và thiết bị**

- Có đội thi công riêng; đảm bảo an toàn về lao động và không gây ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường.

- Nguồn vật tư tại địa phương;

- Nguồn thiết bị có sẵn, chất lượng tốt, mới 100% và sẵn sàng lắp đặt khi hoàn thành phần xây dựng;

- Toàn bộ hệ thống đã được thiết kế và xây dựng tại các công ty ở đồng bằng sông Cửu Long đều đạt quy chuẩn hiện hành, vận hành và bảo dưỡng đơn giản.

#### **6. Các tác động môi trường**

- Công trình xây dựng đảm bảo khi vận hành không gây ồn, rung, ô nhiễm không khí cho khu vực xung quanh. Nước thải đầu ra đạt QCVN 11:2015/BTNMT cột A.

- Vi sinh sử dụng là loại vi sinh thân thiện với môi trường, có sử dụng khử trùng trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nên không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Cách bố trí hệ thống hợp lý và thẩm mỹ, không gây mất vẻ mỹ quan của khu vực.

#### **7. Công tác vận hành và bảo dưỡng**

- Vận hành đạt QCVN 11:2015/BTNMT cột A trước khi bàn giao;

- Hướng dẫn vận hành hệ thống, cách khắc phục khi gặp sự cố trong lúc vận hành.

- Bảo hành công trình 12 tháng.



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đầu vào	Sau cơ học + hóa lý	Sau UASB	Sau chu trình Barden pho	QCVN 11:2015/BT NMT Cột A, Kq=1; Kf=1,1
1	TSS	mg/l	321	64,2(80%)	64,2	33 (50%)	55
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1307	1046(20%)	157 (85%)	15,7 (90%)	50
3	COD	mg/l	1867	1310(30%)	197 (85%)	19,7 (90%)	82,5
4	Tổng N	mg/l	300	270 (10%)	61 (70%)	10 (85%)	33
5	Tổng P	mg/l	60	54(10%)	22 (60%)	4 (85%)	11
6	T.dầu mỡ động thực vật	mg/l	37,8	34 (10%)	14 (60%)	7 (50%)	11

### 9. Danh mục thiết bị

STT	HẠNG MỤC THIẾT BỊ	ĐẶC TÍNH	ĐVT	SL
<b>1</b>	<b>BỂ THU GOM</b>	<b>2x1x2</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
1.1	Song chắn (inox sus 304)	3x1	Bộ	1
1.2	Motor + xích cào	Đài Loan	Bộ	1
1.3	Bơm nước thải			
	Loại bơm:	Nước thải	cái	2
	Lưu lượng:	12 ÷ 16	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	4	m	
	Công suất motor:	0.75	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
<b>2</b>	<b>BỂ LẮNG CÁT + TÁCH MỠ THÔ</b>	<b>3,6x1x2</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
2.1	Lược rác tinh (inox sus 304)	Việt Nam	Bộ	1
<b>3</b>	<b>BỂ ĐIỀU LƯU</b>	<b>20m3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
3.1	Bơm nước thải			
	Loại bơm:	Nước thải	cái	2



	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	4	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
3.2	Hệ thống phân phối khí	USA	cái	6
<b>4</b>	<b>BỂ PHẢN ỨNG + TẠO BÔNG</b>	<b>3m3</b>	<b>Bồn</b>	<b>2</b>
4.1	Bơm định lượng	Bơm màng		
	Loại bơm:	Hóa chất	cái	3
	Lưu lượng:	30	l/h	
	Công suất motor:	45	w	
	Điện áp:	220	V	
	Nhà sản xuất:	USA		
4.2	Bồn chứa hóa chất 01m3	Việt Nam	cái	2
4.3	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	2
<b>5</b>	<b>BỂ LẮNG SƠ CẤP</b>	<b>Nam Phát</b>	<b>Bể</b>	<b>1</b>
5.1	Ống phân phối trung tâm	Nam Phát	Cái	1
5.2	Bộ tuyến nổi siêu nông	Nam Phát	Bộ	1
5.3	Bồn tạo áp		Bộ	1
5.4	Bơm cặn lắng			
	Loại bơm:	Bơm bùn	Cái	1
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	6	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
5.5	Motor giảm tốc (1,5KW, 380V, tốc độ: 10 vòng/phut) + cánh gạt	Đài Loan	Bộ	1
<b>6</b>	<b>BỂ UASB</b>	<b>2,5x2,5x4</b>	<b>Bể</b>	<b>1</b>
6.1	Hệ thống thu nước và khí composite + inox	Việt Nam	Bộ	1
6.2	Vi sinh yếm khí đặc chủng	Nam Phát	m3	6
<b>7</b>	<b>BỂ KHỬ NITO 1</b>	<b>2,5x1x3</b>	<b>m3</b>	<b>1</b>
7.1	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	5

<b>8</b>	<b>BỂ BÙN HOẠT TÍNH 1</b>	<b>2,5x2,5x3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
8.1	Máy thổi khí	<b>Japan</b>	cái	2
	Lưu lượng:	1,5	m <sup>3</sup> O <sub>2</sub> /phút	
	Cột áp:	5		
	Công suất motor:	2,2	kW	
	Điện áp:	380	V	
8.2	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	12
8.3	Hệ thống giá thể vi sinh (dạng cầu)	Việt Nam	m <sup>3</sup>	16
8.4	Vi sinh hiếu khí đặc chủng	Nam Phát	m <sup>3</sup>	6
<b>9</b>	<b>BỂ KHỬ NITO 2</b>	<b>2x1x3</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>1</b>
9.1	Bơm tuần hoàn nước			
	Loại bơm:	Bơm bùn	Cái	2
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	8	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380	V	
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
9.2	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	<b>5</b>
<b>10</b>	<b>BỂ BÙN HOẠT TÍNH 2</b>	<b>2x2x3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
10.1	Hệ thống phân phối khí	USA	đĩa	10
<b>11</b>	<b>BỂ LẮNG 2</b>	<b>1,5x1,5x3</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
11.1	Ống phân phối trung tâm Ø1,2mx2m	Nam Phát	Cái	1
11.2	Bơm cặn lắng		cái	1
	Loại bơm:	Bơm bùn		
	Lưu lượng:	8	m <sup>3</sup>	
	Cột áp:	6	m	
	Công suất motor:	0.4	kW	
	Điện áp:	380V		
	Nhà sản xuất:	Đài Loan		
<b>12</b>	<b>BỂ KHỬ TRÙNG</b>	<b>3,8x0,8x1</b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
12.1	Bơm định lượng	Bơm màng		
	Loại bơm:	Hóa chất	cái	1
	Lưu lượng:	15	l/h	
	Công suất motor:	250	w	

	Điện áp:	220	V	
	Nhà sản xuất:	USA		
12.2	Bồn chứa hóa chất 1m <sup>3</sup>	Việt Nam	cái	1
13	<b>SÂN PHOI BÙN</b>	<b>30m<sup>2</sup></b>	<b>BỂ</b>	<b>1</b>
14	<b>HỆ THỐNG ĐIỆN</b>	Hệ thống tủ điện, dây điện và các thiết bị điều khiển,...	Bộ	1
15	<b>HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG</b>	Ống trôn kẽm, ống nhựa PVC, van,...	Bộ	1
16	<b>NHÀ ĐIỀU HÀNH</b>	<b>3,8x1,8x2,5</b>	<b>cái</b>	<b>1</b>

### 11. Chi phí vận hành khi hệ thống hoạt động ổn định

Với lượng nước thải sinh ra hàng tháng là 1.800 m<sup>3</sup>/tháng. Chi phí phải trả cho các thiết bị trong hệ thống như: điện, hóa chất,... tính cho 1 m<sup>3</sup> (một mét khối) nước thải là: 4.630 đồng. Cụ thể được trình bày ở bảng 12.1

**Bảng 11.1 Chi phí xử lý 1m<sup>3</sup> khối nước thải khi đi vào vận hành**

STT	Chi phí cho	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1	Điện (KWh)	2,2	1.500	3.300
2	Chlorien (kg)	0,005	50.000	250
3	Polymer	0,001	80.000	80
4	PAC	0,1	10.000	1.000
Chi phí cho 1m <sup>3</sup> nước thải được xử lý là:				4.630

Như vậy khi công trình đi vào hoạt động ổn định hàng tháng công ty phải trích 4.167.000 đồng để đi tri hệ thống xử lý hoạt động. (xử lý 900 m<sup>3</sup> nước thải/tháng).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
—oOo—

# BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

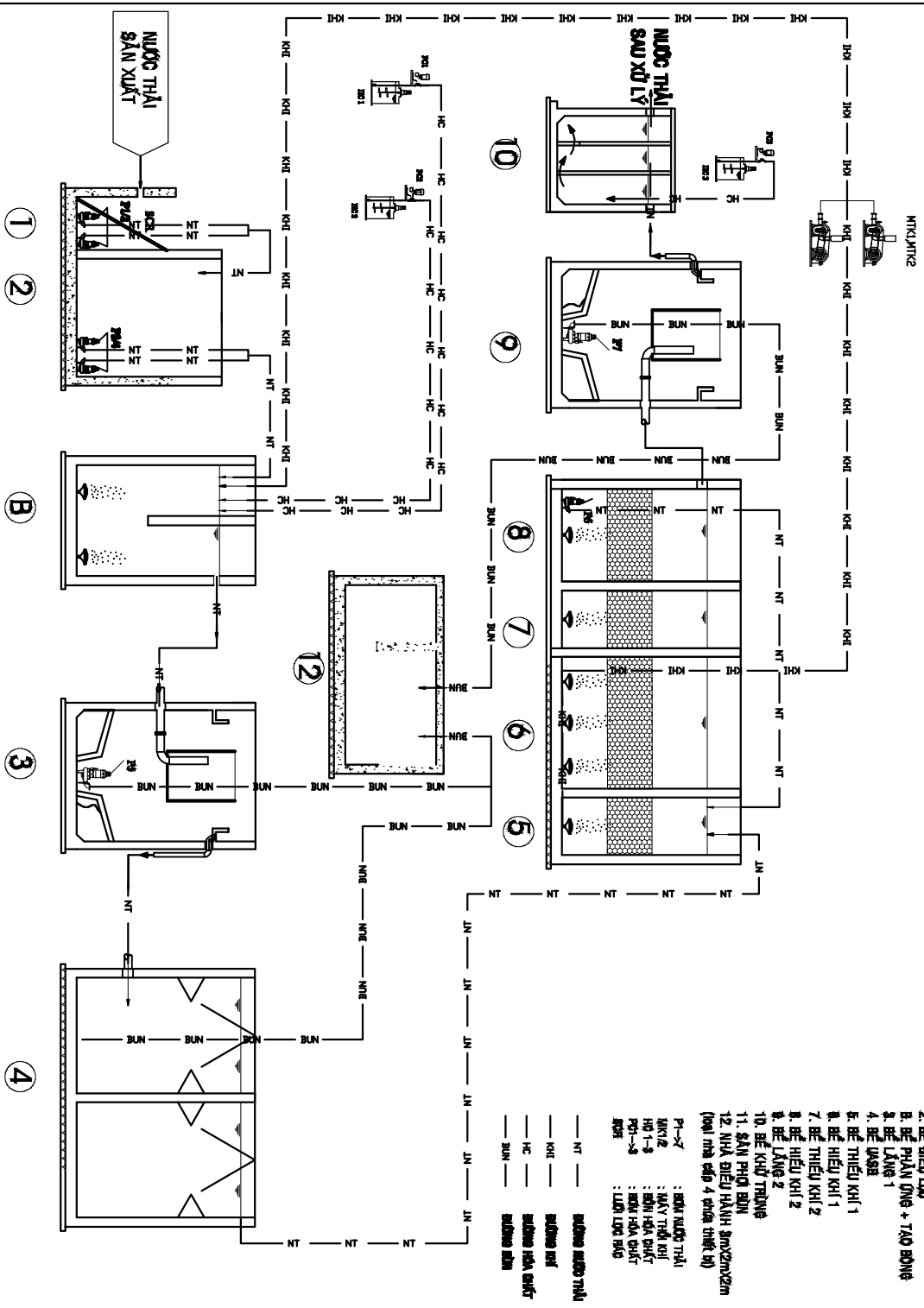
**CHỦ ĐẦU TƯ : CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH**

**CÔNG TRÌNH : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI (CÔNG SUẤT 20M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM)**

**ĐỊA ĐIỂM : ẤP MỸ LỢI, XÃ MỸ PHONG, THÀNH PHỐ MỸ THO, TIỀN GIANG**

Tháng 12/2021

**SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 20M<sup>3</sup>/NGÀY ĐÊM**



1. HỘ THU CỘNG + TÁCH MỠ
  2. BỂ BIỂU LỤM
  3. BỂ PHÂN LỤM + TẠO BÔNG
  4. BỂ LẮNG 1
  5. BỂ LẮNG 2
  6. BỂ THIỂU KHÍ 1
  7. BỂ THIỂU KHÍ 2
  8. BỂ HIỆU KHÍ 2
  9. BỂ LẮNG 2
  10. BỂ KHỬ TRÙNG
  11. SÀN PHỤ BỤN
  12. NHÀ BIỂU HẦM BƠM (nhà máy cấp 4 tầng tầng 0)
- PH-SY : BƠM NƯỚC THẢI  
 M/N/2 : MÁY TRÒN KẾ  
 H/1-3 : BƠM HÓA CHẤT  
 PH-S/3 : BƠM HÓA CHẤT  
 M/PH : LƯỚI LƯỚI MẠC

**CÔNG TY TNHH**  
**THÀNH**  
**CÔNG TY**  
**CHUYÊN NGHIỆP**  
**ĐẠI DIỆN**  
**CHÍNH QUYỀN**  
**TRUNG ƯƠNG**  
 10/10/2018

Ông Nguyễn Văn Hùng  
 Ông Nguyễn Văn Hùng

CHỖ THỰC HIỆN: \_\_\_\_\_  
 THIẾT KẾ: \_\_\_\_\_  
 VẼ: \_\_\_\_\_  
 KẪM: \_\_\_\_\_  
 CHỖ THỰC HIỆN: \_\_\_\_\_  
 THIẾT KẾ: \_\_\_\_\_  
 VẼ: \_\_\_\_\_  
 KẪM: \_\_\_\_\_

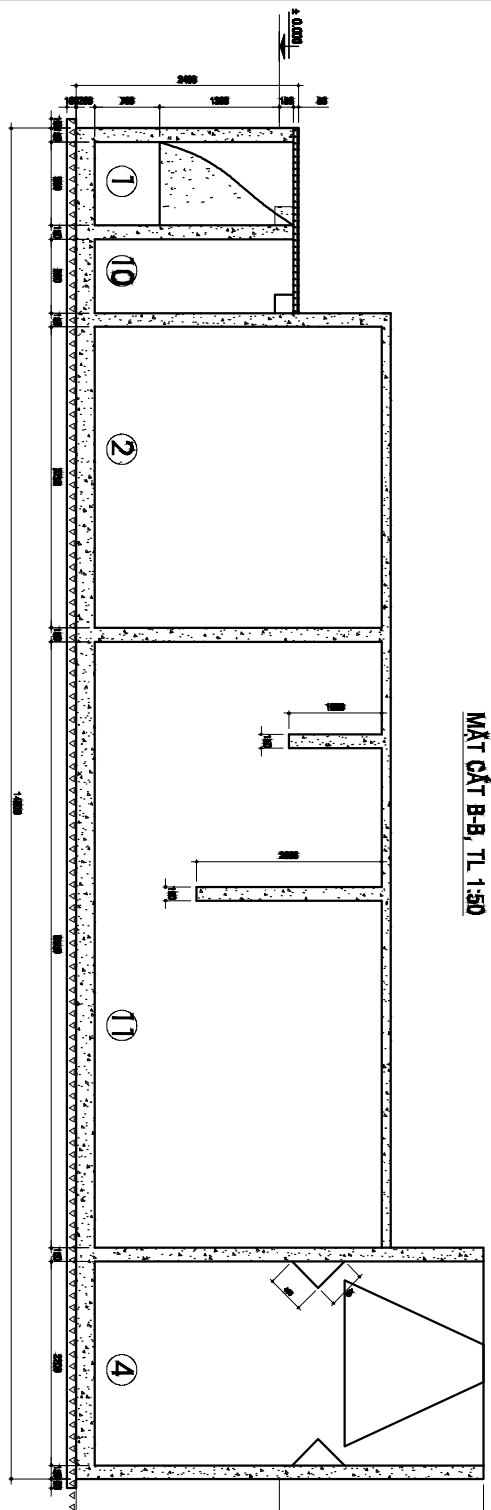
**TÊN CÔNG TRÌNH:**  
**PROJECT NAME:**  
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
**CÔNG SUẤT 20 M<sup>3</sup>/NGÀY ĐÊM**  
**Địa điểm: BT. TH. T. CH. QU. AN**

**TÊN BẢN VẼ:**  
**DRAWING TITLE:**  
**SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ**

T. L. E.	Ngày	Số bản vẽ	Kích thước
Scale	Date	Quantity	Size
1/50	02/02/2018	01	A3



**MẶT CẮT B-B, TL 1:50**



CHỖ ĐẶT VỖ  
CHỖ ĐẶT VỖ

GIẤY NHẬP  
GIẤY NHẬP



CHỖ ĐẶT VỖ  
CHỖ ĐẶT VỖ

CHỖ ĐẶT VỖ  
CHỖ ĐẶT VỖ

CHỖ ĐẶT VỖ  
CHỖ ĐẶT VỖ

**CHỖ ĐẶT VỖ**  
CHỖ ĐẶT VỖ

CHỖ ĐẶT VỖ	CHỖ ĐẶT VỖ
------------	------------

**CHỖ ĐẶT VỖ**  
CHỖ ĐẶT VỖ

CHỖ ĐẶT VỖ	CHỖ ĐẶT VỖ
------------	------------

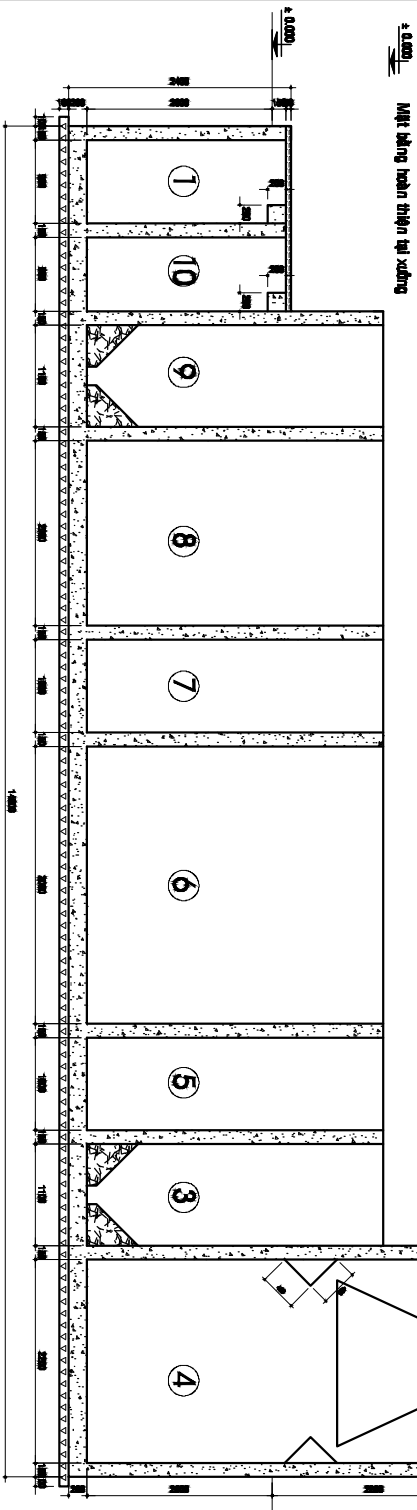
**MẶT CẮT**

TÊN CÔNG TRÌNH:  
PROJECT NAME:  
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
**CÔNG SẮT SỐ KINH LẠY SƠN**

VỊA BIÊN: TÊN QUẬN

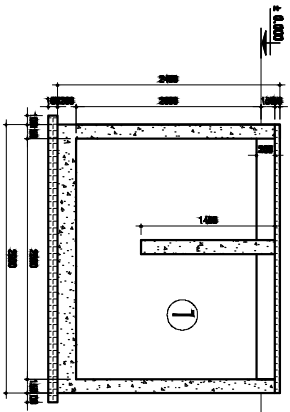
TÊN BẢN VẼ:  
DRAWING TITLE:  
**MẶT CẮT**

- ▧ Bê tông nhẹ
  - ▧ Bê tông cốt thép
  - ▧ Tầng gạch
  - ▧ Bê tông gạch vữa
  - ▧ Sàn bê tông
  - ▧ Bạt bê tông
- MẶT CẮT** hoàn thiện tại xưởng
1. HỘ THỦ SƠN + TÁCH MÓ
  2. BẾ ĐIỀU LƯU
  3. BẾ PHÂN ỨNG + TẠO BÔNG
  4. BẾ LẠNG 1
  5. BẾ UASB
  6. BẾ THIỂU KHÍ 1
  7. BẾ THIỂU KHÍ 2
  8. BẾ ĐIỀU LƯU 2
  9. BẾ LẠNG 2
  10. BẾ KHỬ TRÙNG
  11. BẾ CHỨA NƯỚC
  12. NHÀ ĐIỀU HÀNH SỬ DỤNG 20M<sup>2</sup> x 20M
- MẶT CẮT** A-A, TL 1:50

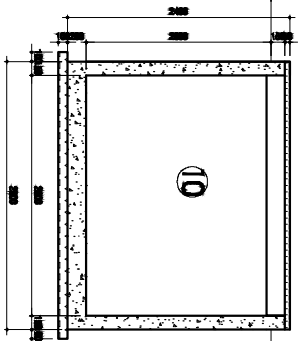


THẺ SỐ VẼ	KHÝ VẼ	BỘ MẪY VẼ	HỌ TÊN KHÝ VẼ
SHEET	DWG	DRAWING NO	PROJECT LEAD
TABLET: 1			

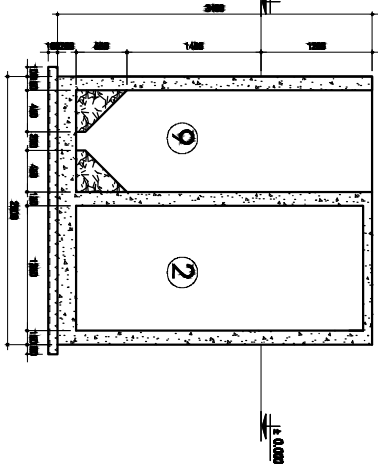
MẶT CẮT C-C, TL 1:50



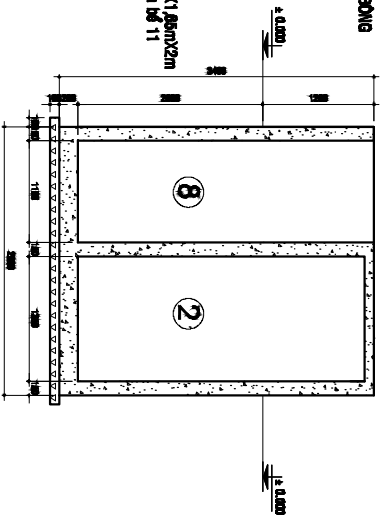
MẶT CẮT D-D, TL 1:50



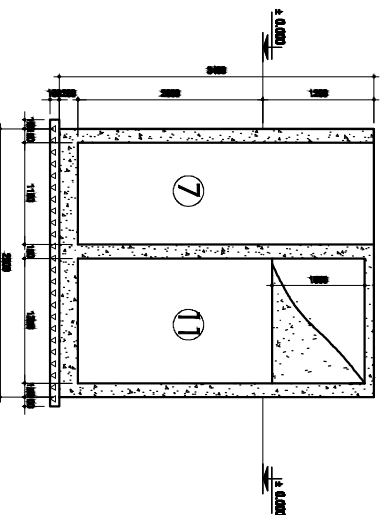
MẶT CẮT E-E, TL 1:50



MẶT CẮT F-F, TL 1:50



MẶT CẮT G-G, TL 1:50



- 1. NG THU SƠN + TÁCH MỜ
- 2. BÈ DƯỚI LƯU
- 3. BÈ PHÂN DÙNG + TẠO BÔNG
- 4. BÈ LÁNG 1
- 5. BÈ THIÊU KHÍ 1
- 6. BÈ THIÊU KHÍ 2
- 7. BÈ THIÊU KHÍ 2
- 8. BÈ LÁNG 2
- 9. BÈ KHU TRƯỜNG
- 10. BÈ CHỮA ĐỒN
- 11. NHÀ DỆU HÀNH 20x15cmx2cm
- 12. dự kiến xây dựng tôn bán bề 11

- Bùn tầng nền
- Tầng gạch
- Bùn tầng gạch vỡ
- Bùn bề tầng
- Bùn bề tầng

+ 0.000 Mặt bằng hoàn thiện tại xưởng

CÔNG TY TNHH... SỐ QUÂN QUẢN... ĐƠN VỊ THIẾT KẾ...			
CHỦ TÊN THIẾT KẾ... THIẾT KẾ...			
VẼ... KIỂM...			
TÊN CÔNG TRÌNH: PROJECT NAME: <b>HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SÁT 20 KILOMAYSEAN</b>			
Địa điểm: Tên công trình... Tên bản vẽ: DRAWING TITLE: <b>MẶT CẮT</b>			
TỈ LỆ... SCALE...	NGÀY... DATE...	SỐ BẢN VẼ... DRAWING NO...	KÝ DẤU... APPROVE...
BẢN VẼ... DRAWING 1	SỐ... NO...		



CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP



CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

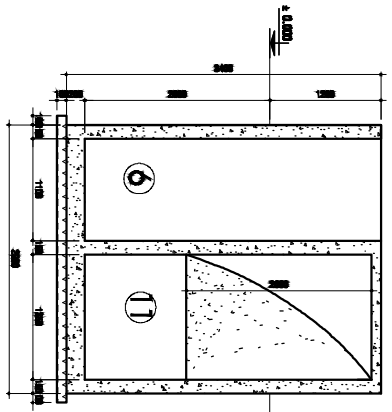
CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

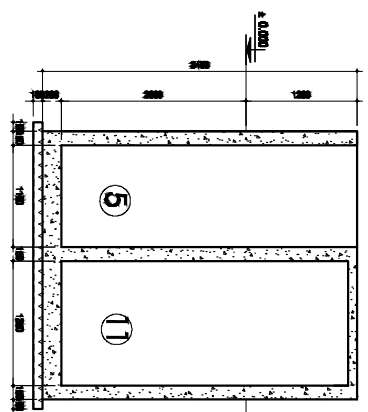
CHỖ NHẬP VÀ  
NHẬP

TỈ LỆ SCALE	NHẬP VÀ SCALE	CHỖ NHẬP VÀ SCALE	CHỖ NHẬP VÀ SCALE
		1:1	A3

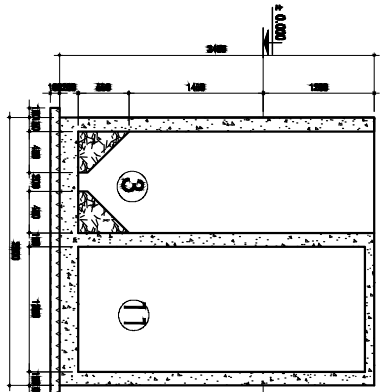
MẶT CẮT H-H, TL 1:50



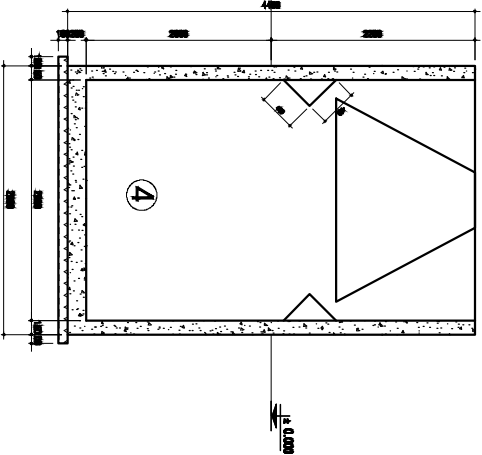
MẶT CẮT K-K, TL 1:50



MẶT CẮT L-L, TL 1:50



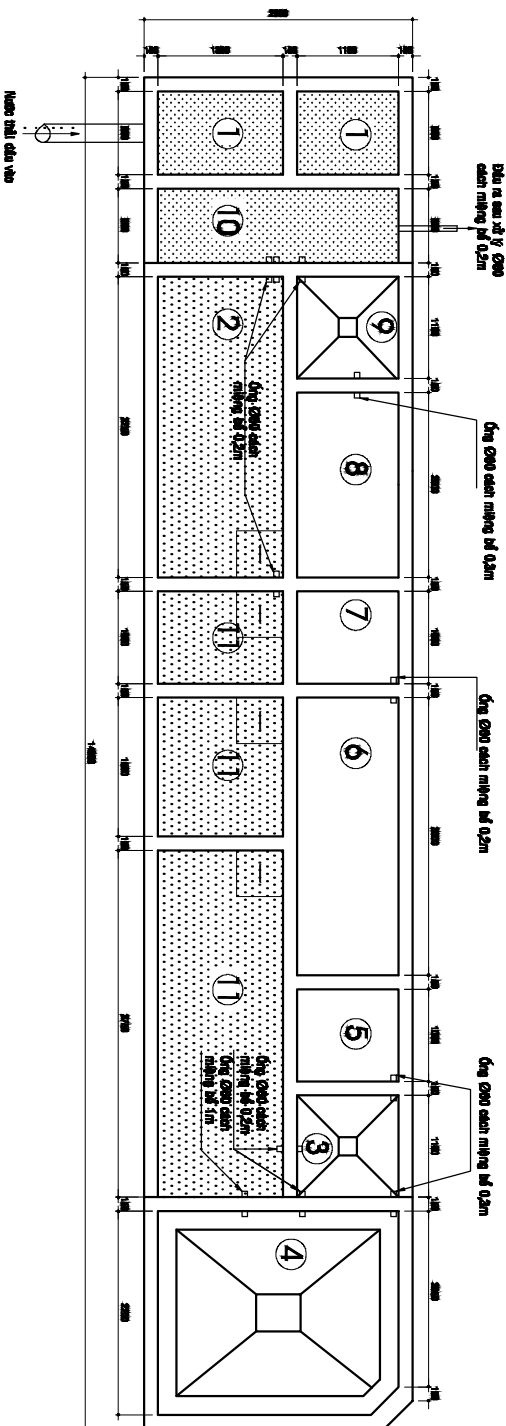
MẶT CẮT M-M, TL 1:50



1. HỘ THỦ GOM + TÁCH MỎ
2. BẾ ĐIỀU LƯU
3. BẾ PHÂN ONG + TẠO BÔNG
4. BẾ LẮNG 1
5. BẾ THIỂU KHÍ 1
6. BẾ HIỂU KHÍ 1
7. BẾ THIỂU KHÍ 2
8. BẾ HIỂU KHÍ 2
9. BẾ LẮNG 2
10. BẾ KHỬ TRÙNG
11. BẾ CHỮA ĐÙN
12. NHÀ BIỂU HÀNH ZOX1 300x200cm  
dự kiến xây dựng trên sân bê 11

- ▽▽ Bê tông cốt thép
  - Bê tông cốt thép
  - Tường gạch
  - Bê tông gạch vữa
  - Sàn bê tông
  - Bùn bê tông
- + 0.000 Mặt bằng hoàn thiện tại xưởng

## MẶT BẰNG BỘ TRÍ BƯỜNG ÔNG, TL 1:50



CHỖ NHẬN VÀO

CHỖ NHẬN VÀO



CHỖ NHẬN VÀO

CHỖ NHẬN VÀO

CHỖ NHẬN VÀO

CHỖ NHẬN VÀO

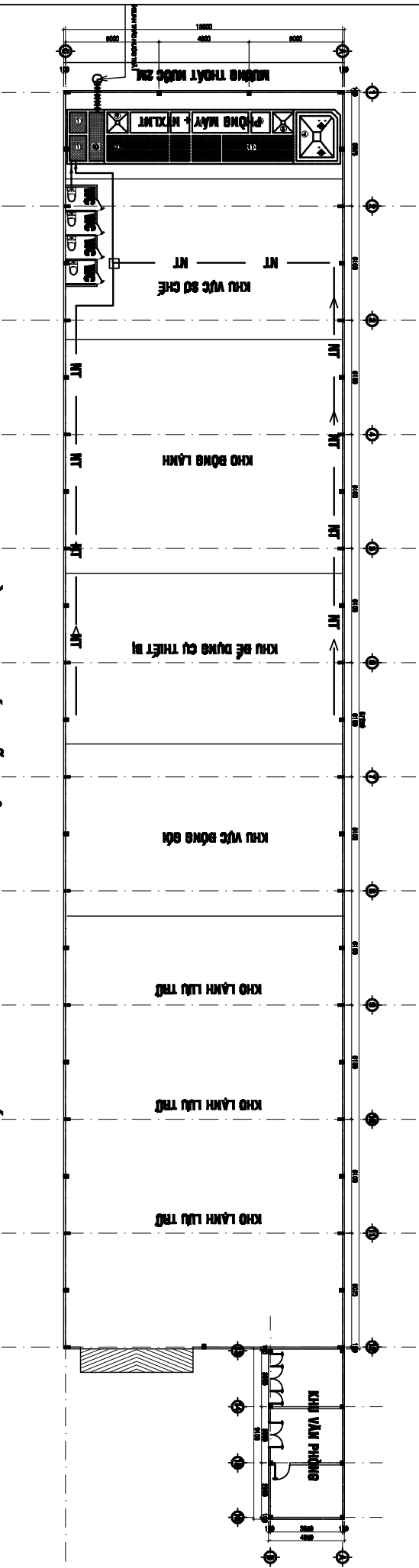
CHỖ NHẬN VÀO

TÊN CÔNG TRÌNH:  
PROJECT NAME:  
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
**CÔNG SÁT SỐ KINH LUYỆN**  
Địa điểm: Tân Quang

### MẶT BẰNG BƯỜNG ÔNG

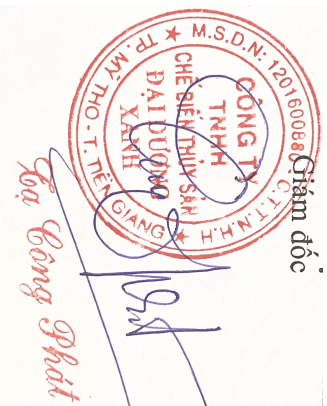
TÊN BẢN VẼ:  
DRAWING TITLE:

TỈ LỆ SCALE	ẢNH SITE	BẢN VẼ DRAWING NO	KHOẢNG CÁCH PROJECT 1	ẢNH AS

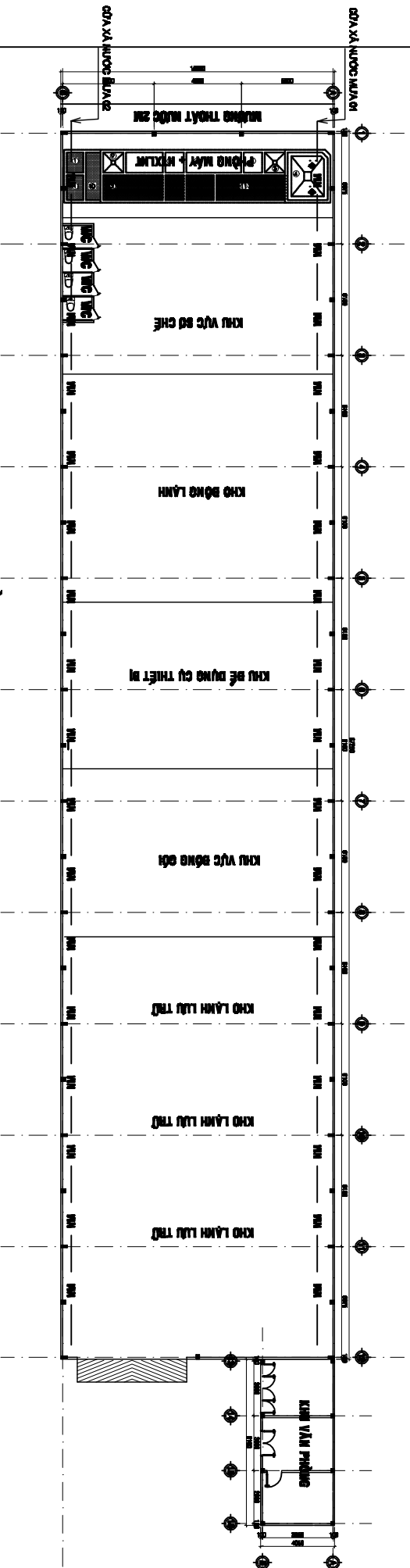


**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CỦA CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

- NT — NT — RÀNH HỖ THU GOM NƯỚC THẢI 0,2m x 0,25m
- ..... BƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI ĐỒNG PVC D=80MM
- HỒ GA THU GOM NƯỚC THẢI (0,5m x 0,5m x 0,5m)



TÊN BẢN VẼ	TỈ LỆ
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CỦA CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	1 : 300

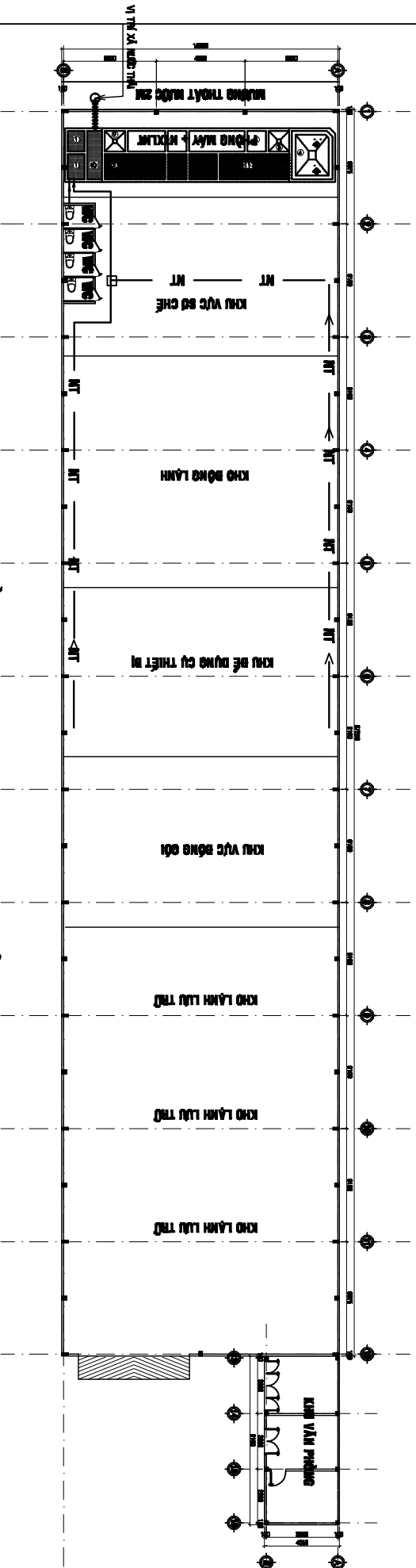


**MẶT BẰNG THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC M UYA**

-----  
**ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MUYA**

Giám đốc  
 CÔNG TY TNHH CHE SIEN THIEN SAKI  
 ĐẠI DƯƠNG XANH  
 TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG  
 M.S.D.N: 1201600888  
*Goa Cong Phat*

TÊN BẢN VẼ	MẶT BẰNG THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC MUYA
TỈ LỆ	1 : 300



**MẶT BẰNG THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI**

- NT — NT — RÀNH HỖ THU GOM NƯỚC THẢI 0,2mmx0,25m
- ..... BƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI ỐNG PVC D=60MM
- HỒ GA THU GOM NƯỚC THẢI (0,5mx0,5mx0,5m)

Giám đốc

*Trần Công Phát*

TÊN BẢN VẼ	TỈ LỆ
MẶT BẰNG THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI	1 : 300

MSP/Số: HA.21.3512

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2021

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH**  
 ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.3512	Đường mương thoát nước công cộng	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 06/12/2021

Ngày trả kết quả: 13/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				HA.21.3512	B1
01	pH <sup>(*)</sup>	--	TCVN 6492 – 2011	6,25	5,5 – 9
02	DO <sup>(*)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 7325 – 2016	5,5	≥ 4
03	TSS <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6625 – 2000	21	50
04	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	10	15
05	COD <sup>(*)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220C – 2017	12	30
06	N-NO <sub>2</sub> <sup>-(*)</sup>	mg/L	TCVN 6178 – 1996	KPH MDL=0,03	0,05
07	N-NO <sub>3</sub> <sup>-(*)</sup>	mg/L	TCVN 6180 – 1996	KPH MDL=0,03	10
08	P-PO <sub>4</sub> <sup>3- (*)</sup>	mg/L	TCVN 6202 – 2008	0,15	0,3
09	Amoni (Tính theo N) <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .E-2017	0,19	0,9
10	Tổng dầu mỡ <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B – 2017	KPH MDL=0,3	1
11	Chất hoạt động bề mặt <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C – 2017	KPH MDL=0,03	0,4
12	Tổng Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	4.500	7.500

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup> Chi tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**

**Nguyễn Thùy Diễm**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)



MSP/Số: HA.21.3513 - HA.21.3514

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2021

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐẠI DƯƠNG XANH**  
 ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.3513	Đầu vào	Khách hàng gửi mẫu
HA.21.3514	Đầu ra	

3. Ngày nhận mẫu: 06/12/2021

Ngày trả kết quả: 13/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm		QCVN 11 MT:2015/ BTNMT, cột A, kq = 0,9, kf = 1,2
				HA.21. 3513	HA.21. 3514	
01	pH <sup>(*)</sup>	--	TCVN 6492 – 2011	7,11	6,92	6-9
02	TSS <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6625 – 2000	192	33	54
03	BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6001 – 1 – 2008	152	23	32,4
04	COD <sup>(*)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220 – C – 2017	308	64	81
05	Clo dư <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 – Cl.B:2017	--	KPH MDL=0,3	1,08
06	Amoni (Tính theo N) <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 4500–NH <sub>3</sub> .F– 2017	22,6	4,5	10,8
07	Tổng Nito <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6638 – 2000	39,5	14,5	32,4
08	Tổng Phospho <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6202 – 2008	7,8	2,4	10,8
09	Dầu mỡ ĐTV <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F – 2017	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	10,8
10	Tổng Coliform <sup>(*)</sup>	MPN/ 100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	70.000	1.100	3000
11	Hg <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B – 2017	--	KPH MDL=0,0002	--
12	Pb <sup>(*)</sup>	mg/L	TCVN 6193 – 1996	--	KPH MDL=0,02	--
13	As <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B – 2017	--	KPH MDL=0,002	--
14	Cd <sup>(*)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B – 2017	--	KPH MDL=0,03	--

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>:Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(\*\*)</sup>:Kết quả được phân tích /đo đạc mang tính chất tham khảo theo yêu cầu của khách hàng

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ MỸ THO

Số: 1834/GXN-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mỹ Tho, ngày 9 tháng 4 năm 2018

### GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho xác nhận: Công ty trách nhiệm hữu hạn thực phẩm Minh Quân đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: "Kho đông lạnh thủy sản", địa chỉ: ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tại Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thực phẩm Minh Quân có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Chương trình quan trắc phát thải định kỳ.

3.1. Quan trắc nước thải:

- Thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Tổng Coliforms.

- Vị trí: đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Tần suất: 01 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, cột A.

3.2. Xử lý các loại chất thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành cụ thể như sau:

- Bụi và khí thải đạt QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Nước thải đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, cột A.



- Tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Độ rung đạt QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Chất thải rắn thông thường được quản lý theo Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ, quy định về quản lý chất thải rắn thông thường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, quy định về quản lý chất thải và phế liệu.

- Chất thải nguy hại được quản lý theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về quản lý chất thải nguy hại; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ, quy định về quản lý chất thải và phế liệu.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: "Kho đông lạnh thủy sản" được phê duyệt theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Quân để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát. / 3

**Nơi nhận:**

- Chủ dự án;
- Phòng TN&MT Tp Mỹ Tho;
- UBND xã Mỹ Phong;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Bé Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ MỸ THO**

Số: 5728/UBND-PTNMT  
V/v điều chỉnh nội dung  
Kế hoạch bảo vệ môi trường

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mỹ Tho, ngày 17 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh

Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho có tiếp nhận Văn bản về việc thay đổi chủ dự án “Kho đông lạnh thủy sản” của Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh. Địa chỉ: Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Kho đông lạnh thủy sản”. Nội dung điều chỉnh như sau: Thay đổi chủ dự án từ Công ty TNHH thực phẩm Minh Quân thành Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh.

2. Công ty TNHH chế biến thủy sản Đại Dương Xanh có trách nhiệm sau:

- Thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung trong Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho cấp Giấy xác nhận đăng ký số 1834/GXN-UBND ngày 09/4/2018.

- Phải báo cáo với Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho. /s

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TNMT TP Mỹ Tho;
- Đội Cảnh sát Kinh tế - CATP;
- UBND xã Mỹ Phong;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Đức

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;  
Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ký ngày 26 tháng 3 năm 2018 và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân, địa chỉ Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-STNMT ngày 02 tháng 01 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận cho Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân, địa chỉ Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được phép xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: đường mương thoát nước công cộng.
2. Vị trí nơi xả nước thải: Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; Tọa độ xả nước thải (VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 6<sup>0</sup>):  $X_{(m)} = 1146548$ ;  $Y_{(m)} = 568778$ .
3. Phương thức xả thải: tự chảy theo đường ống PVC Ø 60mm, dài 01m xả vào đường mương thoát nước công cộng.
4. Chế độ xả nước thải: liên tục.
5. Lưu lượng xả nước thải: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
6. Chất lượng nước thải: Thông số và giá trị nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải được phép xả vào nguồn nước không vượt quá giá trị tối đa cho phép

( $C_{max}$ ); giá trị  $C_{max} = C \times K_q \times K_r$ , với  $K_q=0,9$ ,  $K_r=1,2$ , giá trị  $C$  được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

S T T	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị $C_{max}$
			QCVN 11- MT:2015/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$ , $K_r=1,2$
1	pH	-	6 – 9
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	32,4
3	COD	mg/l	81
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8
6	Tổng Nitơ	mg/l	32,4
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	10,8
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	10,8
9	Clo dư	mg/l	1,08
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3000

7. Thời hạn giấy phép: 05 (năm) năm.

**Điều 2.** Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

a) Vị trí quan trắc:

- Vị trí quan trắc chất lượng nước thải trước xử lý: tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Vị trí quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý: tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Vị trí quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải: tại vị trí xả nước thải trên đường mương thoát nước công cộng.

b) Thông số và tần suất quan trắc:

- Nước thải trước xử lý:
  - + Thông số quan trắc: pH; BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C); COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (tính theo N); Tổng Nitơ; Tổng Phốt pho (tính theo P); Tổng dầu, mỡ động thực vật; Clo dư; Coliform.

+ Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Nước thải sau xử lý:

+ Thông số quan trắc: lưu lượng; pH; BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C); COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (tính theo N); Tổng Nitơ; Tổng Phốt pho (tính theo P); Tổng dầu, mỡ động thực vật; Clo dư; Coliform.

+ Tần suất quan trắc lưu lượng: 24 giờ/lần.

+ Tần suất quan trắc chất lượng: 06 tháng/lần.

- Nước nguồn tiếp nhận (Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT):

+ Thông số quan trắc: pH; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); COD; BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C); Amoni (NH<sup>+</sup><sub>4</sub>) (tính theo N); Nitrit (NO<sub>2</sub><sup>-</sup>) (tính theo N); Nitrat (NO<sub>3</sub><sup>-</sup>) (tính theo N); Phosphat (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) (tính theo P); Chất hoạt động bề mặt; Tổng dầu, mỡ (oils & grease); Coliform.

+ Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

3. Hằng năm (trước 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình thiết kế đảm bảo chất lượng nước thải đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A, K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>r</sub>=1,2 khi xả ra nguồn tiếp nhận và đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

6. Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

**Điều 3.** Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi tình hình sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng

nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận của Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Giấy phép này.

**Điều 5.** Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /*lll*

**Nơi nhận:**

- PCT Phạm Anh Tuấn;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân;
- VP: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn.

3

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phạm Anh Tuấn*